

Có TK 1210 - Giá hoán đổi hoặc mua vào (Chi tiết theo loại đầu tư).

Đồng thời, ghi chuyển chênh lệch đánh giá lại của các Danh mục đầu tư cho vay hoặc đem thế chấp:

Nợ TK 121108 - Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay (Chi tiết theo loại đầu tư)

Nợ TK 121109 - Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp (Chi tiết theo loại đầu tư)

Có các TK 121101, 121103, 121105, 121106

Hoặc ghi ngược lại:

Nợ các TK 121101, 121103, 121105, 121106

Có TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư {TK 121108 - Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay (Chi tiết theo loại đầu tư)}

Có TK 121109 - Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp (Chi tiết theo loại đầu tư)

9. Đối với trường hợp hoán đổi các khoản đầu tư chưa chuyển quyền sở hữu (nếu có) tại ngày $T+x$, thì toàn bộ các Danh mục đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu được ghi nhận:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 121010 - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu) (Giá hoán đổi)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (TK 632210 - Chi phí giao dịch hoán đổi - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu) (Chi phí hoán đổi)

Có TK 331 - Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư.

10. Nếu bán các khoản đầu tư này, chỉ khi đã được chuyển quyền sở hữu, Quỹ ETF mới được ghi nhận vào chênh lệch lãi, lỗ bán các khoản đầu tư chi tiết tương ứng của TK 511 - Thu nhập hoặc TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư.

11. Khi nhận cổ phiếu thường thuộc Danh mục chứng khoán cơ cấu:

11.1. Tại ngày không hưởng quyền (Ex-date), căn cứ số lượng cổ phiếu thường được nhận, ghi nhận giá trị các khoản đầu tư tăng lên theo mệnh giá, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1210 - Giá hoán đổi/Mua: Chi tiết theo loại cổ phiếu nhận được)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5152 - Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ)

11.2. Quỹ ETF phải đánh giá lại cổ phiếu trong đó có cổ phiếu thường đã nhận theo giá đóng cửa (Giá giao dịch cuối cùng) của ngày giao dịch. Chênh lệch đánh giá lại ghi nhận vào Báo cáo thu nhập và ở lợi nhuận chưa thực hiện:

Nếu phát sinh chênh lệch giảm, ghi:

Nợ TK 632 - Lỗ chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (TK 6323 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư: Chi tiết theo loại các khoản đầu tư).

Nếu phát sinh tăng ghi bút toán tương tự hướng dẫn tại Điểm 3.1 phần trên.

LOẠI TÀI KHOẢN 3 NỢ PHẢI TRẢ

Loại Tài khoản 3 phản ánh mọi khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động mà Quỹ ETF phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm các khoản vay, nợ phải trả cho người bán các khoản đầu tư, cho Nhà đầu tư về khoản vốn góp không hợp lệ hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF và các khoản thu nhập, cho đơn vị quản lý, giám sát Quỹ ETF và các khoản phải trả khác.

HẠCH TOÁN LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Mọi khoản nợ của Quỹ ETF phải được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả cho từng chủ nợ. Tổng số nợ phải trả của mỗi tài khoản phải bằng tổng số nợ phải trả của các chủ nợ cùng tài khoản.

2. Các khoản nợ phải trả của Quỹ ETF là các khoản nợ phải trả ngắn hạn mang tính chất tạm thời gói đầu giữa kỳ này với kỳ sau, do đó cần phải theo dõi và có kế hoạch trả nợ kịp thời.

3. Định kỳ phải xác định giá trị từng khoản nợ phải trả và tổng các khoản nợ phải trả bằng các khoản nợ chi tiết cộng lại.

Loại Tài khoản 3 - Nợ phải trả, có 10 tài khoản:

- Tài khoản 311 - Vay ngắn hạn;
- Tài khoản 331 - Phải trả hoán đổi/mua các khoản đầu tư;
- Tài khoản 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ;
- Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước;

- Tài khoản 334 - Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư;
- Tài khoản 335 - Chi phí phải trả;
- Tài khoản 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ;
- Tài khoản 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ;
- Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác;
- Tài khoản 339 - Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF.

TÀI KHOẢN 331 PHẢI TRẢ HOÁN ĐỔI/MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh tình hình thanh toán về mua và hoán đổi các khoản đầu tư thông qua Quỹ Hoán đổi danh mục hoặc các tổ chức phát hành hoặc các đơn vị khác có liên quan đến hoạt động đầu tư của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 331 - PHẢI TRẢ HOÁN ĐỔI/MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này chỉ phản ánh các khoản nợ phải trả và thanh toán nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua, hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF. Tài khoản này không phản ánh các khoản nợ phải trả các giao dịch, hoạt động khác của Quỹ ETF.

2. Khi phát sinh các giao dịch mua, hoán đổi và thanh toán về mua, hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF phải được phản ánh qua Tài khoản này.

3. Đối với hoạt động mua, hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF phải tôn trọng nguyên tắc đảm bảo khả năng thanh toán các khoản mua, hoán đổi và đảm bảo chuyển quyền sở hữu các khoản đầu tư mua ở thời điểm thanh toán. Các trường hợp khác với nguyên tắc này phải phù hợp với Điều lệ hoạt động của Quỹ ETF và pháp luật hiện hành về thành lập, quản lý Quỹ ETF, đồng thời phải được minh bạch trong báo cáo Thuyết minh tài chính.

4. Phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả về mua, hoán đổi các khoản đầu tư của Quỹ ETF theo từng đối tượng và từng lần thanh toán.

5. Trường hợp khoản phải trả mua, hoán đổi các khoản đầu tư phát sinh bằng ngoại tệ (nếu có):

5.1. Khi phát sinh các khoản phải trả mua, hoán đổi các khoản đầu tư bằng ngoại tệ (nếu có) phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

5.2. Khi thực thanh toán các khoản phải trả mua, hoán đổi các khoản đầu tư bằng tiền ngoại tệ được ghi nhận theo quy định của TK 112 - Tiền gửi ngân hàng. Khi xác định bút toán ghi giảm số tiền nợ phải trả do mua các khoản đầu tư bằng ngoại tệ sẽ xác định theo giá trị bình quân cuối ngày của khoản nợ phải trả mua các khoản đầu tư.

5.3. Cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) phải đánh giá lại Số dư TK 331 - Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư có gốc ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) theo tỷ giá hoán đổi vào ngày công bố tại thời điểm tính giá trị tài sản ròng (NAV hoặc lập Báo cáo tài chính của Ngân hàng Giám sát nơi Quỹ ETF mở tài khoản.

Quỹ ETF căn cứ vào quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái để ghi nhận, đánh giá, xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động của Quỹ ETF (nếu có).

Toàn bộ phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế và đánh giá lại cuối kỳ kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái của TK 331 được ghi nhận vào doanh thu hoạt động đầu tư và chi phí đầu tư của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

6. Thời điểm ghi nhận nợ phải trả về mua, hoán đổi các khoản đầu tư và các khoản đầu tư nhận được xem quy định của Tài khoản 121 - Các khoản đầu tư.

7. Cuối kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính, phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư công nợ của Tài khoản 331 đảm bảo số dư công nợ khớp đúng với thực tế.

8. Định kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), Quỹ ETF phải đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả mua, hoán đổi các khoản đầu tư (nếu có). Trường hợp không có khả năng hoặc khó khăn về khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả mua, hoán đổi các khoản đầu tư phải trình bày minh bạch trong Báo cáo Thuyết minh tài chính đồng thời báo cáo với Ban đại diện quản lý Quỹ ETF và Đại hội Nhà đầu tư ở kỳ gần nhất để có phương án xử lý kịp thời.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 331 - PHẢI TRẢ HOÁN ĐỔI/MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Số tiền đã thanh toán cho tổ chức, cá nhân bán, hoán đổi các khoản đầu tư trên các sàn giao dịch chứng khoán thông qua Quỹ Hoán đổi danh mục hoặc cho các tổ chức phát hành hoặc cho các đơn vị khác có liên quan đến hoạt động mua các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

Bên Có:

Số tiền phải trả về mua, hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

Số dư Bên Có:

Số tiền còn phải trả cuối kỳ kế toán về mua, hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi mua, hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF là chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch chứng khoán, tại ngày T khi giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư của Quỹ ETF được khớp lệnh, Quỹ Hoán đổi danh mục Thông báo kết quả giao dịch cho Quỹ ETF, Quỹ ETF nhận được chứng khoán trên tài khoản của Quỹ ETF tại T+x ngày làm việc kể từ ngày mua bán (nếu quy định về thời gian thực hiện thanh toán bù trừ chứng khoán là T+x). Căn cứ vào Thông báo kết quả khớp lệnh giao dịch mua chứng khoán của Quỹ ETF (do Quỹ Hoán đổi danh mục thông báo), kế toán ghi nhận tăng các khoản đầu tư đã hoán đổi theo giá hoán đổi không gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc hoán đổi, như: Chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng...); Đồng thời Quỹ ETF phải theo dõi trên Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính về “*Chứng khoán chờ về*” cho đến ngày T+x là ngày Quỹ ETF nhận được chứng khoán trên tài khoản. Đối với chứng khoán chờ về được theo dõi chi tiết riêng trên TK 121 - Các khoản đầu tư: 121010/121110 - Các khoản đầu tư hoán đổi hoặc mua vào chưa chuyển quyền sở hữu

Các trường hợp khác hoán đổi không qua các Sàn giao dịch có tổ chức (nếu có theo quy định của pháp luật chứng khoán), cũng tôn trọng nguyên tắc ghi nhận tăng nợ phải trả và Danh mục đầu tư của Quỹ ETF tăng lên khi các khoản đầu tư của Quỹ ETF được ghi nhận thuộc sở hữu của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Theo giá khớp lệnh hoán đổi bán và chi tiết từng loại đầu tư theo Danh mục đầu tư của Quỹ ETF) (Nợ TK 121010 - Các khoản đầu tư hoán đổi hoặc mua vào chưa chuyển quyền sở hữu).

Nợ TK 632 - Lãi và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (TK 63202 - Chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư, về: Chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư trả cho Quỹ Hoán đổi danh mục (Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền)

Có TK 331 - Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư

Đồng thời ghi nhận Chứng khoán mua, hoán đổi trên Tài khoản Chứng khoán chờ về:

Nợ TK 009 - Chứng khoán chờ về.

Khi thực nhận được chứng khoán chuyển quyền sở hữu của Quỹ ETF đến ngày T+x, ghi:

Có TK 009 - Chứng khoán chờ về.

Đồng thời ghi nhận các khoản đầu tư đã được chuyển quyền sở hữu của Quỹ ETF đến ngày T+x đối với TK trong Báo cáo tình hình tài chính, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 12101 - 12109)

Có TK Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Theo giá mua) (Nợ TK 121010 - Các khoản đầu tư hoán đổi hoặc mua vào chưa chuyển quyền sở hữu).

2. Khi nhận được Xác nhận giao dịch của Quỹ Hoán đổi danh mục và Lệnh xác nhận giao dịch của Công ty Quản lý quỹ về thanh toán khoản nợ mua, hoán đổi các khoản đầu tư tại ngày T+x, gồm: Giá hoán đổi và chi phí giao dịch mua, hoán đổi các khoản đầu tư; Các trường hợp khác xác định về việc thanh toán nợ phải trả người bán các khoản đầu tư mua, hoán đổi là tương tự, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

3. Trường hợp trả quá số nợ phải trả được bên nhận thanh toán trả lại số tiền thừa (nếu có), ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 331 - Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư

4. Trường hợp phải ứng trước số tiền đặt mua, hoán đổi các khoản đầu tư, căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ về số tiền đã chuyển tại ngày T (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

5. Khi hoàn tất việc mua, hoán đổi các khoản đầu tư, ghi bút toán tương tự Nghiệp vụ 1 đã nêu trên.

TÀI KHOẢN 332 PHẢI TRẢ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ

Tài khoản này phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Phí phát hành, phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF).

**HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 332 - PHẢI TRẢ ĐẠI LÝ
PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU**

1. Khi hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc bán lại Chứng chỉ quỹ, Nhà đầu tư phải thanh toán phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Tổ chức cung cấp dịch vụ phát hành hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Quỹ ETF. Quy định về phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Quỹ ETF được công bố tại Bản cáo bạch phù hợp với Điều lệ quỹ và quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF.

2. Các loại phí này cấu thành trong giá bán hoặc giá hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF do Công ty Quản lý quỹ hoặc Đại lý phân phối công bố tại các kỳ phát hành hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Quỹ ETF (hoặc giá phát hành lần đầu hoặc giá hoán đổi bán Chứng chỉ Quỹ ETF tính theo giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF), đây là các loại phí do Nhà đầu tư phải thanh toán cho các tổ chức liên quan và Quỹ ETF phù hợp với Điều lệ quỹ.

Trong trường hợp một phần phí trả cho các Tổ chức liên quan thì phí này (phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ) không liên quan đến chi phí hoặc thu nhập của Quỹ ETF (là khoản thu hộ, chi hộ của Quỹ ETF).

Phần còn lại về phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF.

3. Tỷ lệ phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại tính trên giá trị hoán đổi, bán lại Chứng chỉ Quỹ ETF phải được công bố rõ trong Bản cáo bạch hoặc Điều lệ quỹ. Khi Quỹ ETF phát hành hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ, phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF theo quy định của pháp luật chứng khoán về hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ ETF được xác định như sau:

a) Đối với trường hợp phát hành Chứng chỉ quỹ:

$$\begin{matrix} \text{Giá bán Chứng chỉ} \\ \text{quỹ/1 Đơn vị} \\ \text{Chứng chỉ quỹ} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Giá trị tài sản ròng/1 Đơn vị} \\ \text{Chứng chỉ quỹ} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Phí phát hành Chứng} \\ \text{chỉ quỹ/1 Đơn vị} \\ \text{Chứng chỉ quỹ} \end{matrix}$$

$$\begin{matrix} \text{Phí phát hành Nhà đầu} \\ \text{tư phải thanh toán/} \\ \text{1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Giá bán Chứng chỉ quỹ/} \\ \text{1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Giá trị tài sản ròng/} \\ \text{1 Đơn vị Chứng} \\ \text{chỉ quỹ} \end{matrix}$$

b) Đối với trường hợp hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ:

$$\begin{matrix} \text{Giá hoán đổi lại Chứng} \\ \text{chỉ quỹ/1 đơn vị} \\ \text{Chứng chỉ quỹ} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Giá trị tài sản ròng} \\ \text{(NAV)/1 Đơn vị} \\ \text{Chứng chỉ quỹ} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Phí phát hành Chứng} \\ \text{chỉ quỹ/1 Đơn vị} \\ \text{Chứng chỉ quỹ} \end{matrix}$$

$$\begin{array}{l} \text{Phí hoán đổi lại Chứng chỉ} \\ \text{Quỹ ETF Nhà đầu tư phải} \\ \text{thanh toán/1 Đơn vị} \\ \text{Chứng chỉ quỹ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá hoán đổi lại Chứng} \\ \text{chỉ Quỹ ETF/1 Đơn vị} \\ \text{Chứng chỉ quỹ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị tài sản ròng} \\ \text{(NAV)/1 Đơn vị} \\ \text{Chứng chỉ quỹ} \end{array}$$

4. Các tổ chức cung cấp dịch vụ cho Nhà đầu tư liên quan đến hoạt động phát hành hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF được hưởng phí có nghĩa vụ cung cấp Hóa đơn giá trị gia tăng để làm cơ sở thanh toán phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Quỹ ETF.

5. Đại lý phân phối có thể được hưởng phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF trực tiếp (từ Nhà đầu tư) hoặc gián tiếp (thông qua Công ty Quản lý quỹ).

6. Phương thức thanh toán phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF có thể thanh toán trực tiếp từ Quỹ ETF thông qua Tài khoản 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc thanh toán gián tiếp thông qua Công ty Quản lý quỹ. Trong trường hợp này phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF được thanh toán cho Công ty Quản lý quỹ cũng được phản ánh thông qua Tài khoản 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF và sau đó Công ty Quản lý quỹ tiếp tục thanh toán cho các Đại lý phân phối theo Hợp đồng ký giữa Công ty Quản lý quỹ và các tổ chức cung cấp dịch vụ phân phối Chứng chỉ quỹ.

7. Tài khoản 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF phản ánh các khoản nợ phải trả và thanh toán nợ phải trả liên quan đến khoản phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF, kể cả Công ty Quản lý quỹ.

8. Kế toán phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả cho từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ theo từng lần thanh toán về phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF mà Nhà đầu tư phải thanh toán cho các Đại lý phân phối khi các Đại lý này tham gia cung cấp các dịch vụ bán hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF đối với Nhà đầu tư.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 332 - PHẢI TRẢ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ

Bên Nợ:

Số phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại đã trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF.

Bên Có:

Số phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF.

Số dư Bên Có:

Số phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF còn phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF.

Tài khoản 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, có 02 Tài khoản cấp 2:

- **Tài khoản 3321 - Phải trả Đại lý phân phối:** Phản ánh số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF phải thanh toán và đã trả cho các Đại lý phân phối. Quỹ ETF có thể mở theo dõi chi tiết theo từng Đại lý phân phối.

- **Tài khoản 3322 - Phải trả Công ty Quản lý quỹ:** Phản ánh số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF phải thanh toán và đã trả cho Công ty quản lý quỹ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi xác định số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF tính phân bổ cho các Đại lý phân phối cung cấp dịch vụ phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF theo quy định tại Bản cáo bạch về phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ Quỹ ETF và Bảng phân bổ phí phát hành bán Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Nếu phí phát hành thanh toán trực tiếp cho Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ) (TK 3321 - Phải trả Đại lý phân phối)

Có TK TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Nếu phí phát hành chuyển về cho Công ty Quản lý quỹ) (TK 3322 - Phải trả Công ty Quản lý quỹ)

2. Khi chuyển tiền thanh toán phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm và Hóa đơn giá trị gia tăng của các đơn vị tổ chức cung cấp dịch vụ về phát hành Chứng chỉ quỹ, ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (TK 1121 - Tiền Việt Nam)

3. Khi xác định phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF phải trả cho các Đại lý phân phối, căn cứ vào Bảng phân bổ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ

Có TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 3321, 3322)

4. Khi chuyển tiền thanh toán phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Hóa đơn Giá trị gia tăng của Đại lý phân phối về phí hoán đổi lại được hưởng mà Nhà đầu tư phải trả (kể cả trường hợp chuyển phí hoán đổi lại cho Công ty Quản lý quỹ để tiếp tục thanh toán cho các Đại lý phân phối), ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 3321, 3322)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (TK 1121 - Tiền Việt Nam)

5. Trường hợp phát sinh chênh lệch về phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF được ghi nhận tăng doanh thu của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Nợ TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ

Có TK 511 - Thu nhập (TK 5119 - Doanh thu khác)

TÀI KHOẢN 336 PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ

Tài khoản này phản ánh giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn lần đầu hoặc các lần tiếp theo của các thành viên lập quỹ, Nhà đầu tư đã được phong tỏa tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đã được chuyển vào Tài khoản mở tại Ngân hàng Giám sát do các Tổ chức phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF thực hiện (Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ). Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn này chưa được Ngân hàng Giám sát xác nhận sự hợp lệ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này chỉ phản ánh giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn lần đầu hoặc các lần tiếp theo của các thành viên lập quỹ, Nhà đầu tư đã được phong tỏa tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đã được

chuyển vào Tài khoản mở tại Ngân hàng Giám sát do các Tổ chức phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF thực hiện nhưng chưa được Ngân hàng Giám sát xác định sự hợp lệ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF.

2. Công ty Quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát phải quản lý và giám sát chặt chẽ về việc nhận vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc thanh toán trả lại vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ (nếu có) của Nhà đầu tư tránh thất thoát và khiếu kiện.

3. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi số lượng, giá trị các khoản đầu tư và số tiền đã nhận về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF theo từng giao dịch nhận các khoản đầu tư và tiền hoặc từng giao dịch thanh toán trả lại cho từng Nhà đầu tư về vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ (Nếu có), kể cả lãi tiền gửi được nhận trên số tiền đã chuyển vào hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (tính từ khi nhận và đến khi thanh toán lại) đã tính trừ đi thuế Thu nhập cá nhân (Nếu có), tính trên số lãi tiền gửi được hưởng của Nhà đầu tư.

4. Tài khoản này cũng theo dõi cả lãi tiền gửi phát sinh trên vốn góp hợp lệ bằng tiền của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (tính trên thời gian nhận được khoản vốn góp bằng tiền và đến thời điểm chuyển tiền về Tài khoản phong tỏa tổng hợp - Nếu có). Tiền lãi này được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF.

5. Công ty Quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát phải xác định chính xác số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF phân bổ cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc để lại cho Quỹ ETF theo đúng các hợp đồng đã ký kết với các Đại lý phân phối, kể cả phương án chuyển phí phát hành cho Công ty Quản lý quỹ và Công ty Quản lý quỹ tiếp tục phân phối cho các Đại lý phân phối. Tính phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF xem quy định tại TK 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ.

Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa phí phát hành thu được của Nhà đầu tư và phí phát hành thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phần còn lại này sẽ được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF. Bảng phân bổ tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF phản ánh kết quả tính toán phân bổ phí phát hành cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc Công ty quản lý quỹ được và phần phí phát hành để lại cho Quỹ ETF.

6. Nếu khoản tiền chuyển vào để hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư bằng ngoại tệ (nếu có), phải ghi nhận khoản tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận tiền.

Vào cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), nếu số dư TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF có gốc ngoại tệ, kế

toán phải đánh giá lại số dư TK 336 có gốc ngoại tệ này theo tỷ giá hoán đổi vào của Ngân hàng Giám sát nơi Quỹ ETF mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Quỹ ETF căn cứ vào quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái để ghi nhận, đánh giá, xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động của Quỹ ETF (nếu có).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 336 - PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ ETF

Bên Nợ:

Phản ánh giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn lần đầu hoặc các lần tiếp theo của các thành viên lập quỹ, Nhà đầu tư hợp lệ để hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF đã được ghi nhận tăng vốn góp phát hành của từng Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư;

Giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn lần đầu hoặc các lần tiếp theo của các thành viên lập quỹ, Nhà đầu tư để hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ đã trả cho Nhà đầu tư, kể cả lãi tiền gửi (đã trừ thuế Thu nhập cá nhân trên lãi tiền gửi - Nếu có);

Xác định số Thuế Thu nhập cá nhân tính trên lãi tiền gửi đối với số tiền góp vốn không hợp lệ chuyển trả lại cho Nhà đầu tư (nếu có);

Số lãi tiền gửi (nếu có) trên số vốn góp hợp lệ của Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF.

Số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF tính phân bổ cho các Tổ chức cung cấp dịch vụ phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF theo quy định tại Bản cáo bạch về phát hành Chứng chỉ quỹ.

Bên Có:

Phản ánh giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn lần đầu hoặc các lần tiếp theo của các Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư đã được phong tỏa tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đã được chuyển vào Tài khoản mở tại Ngân hàng Giám sát do các Tổ chức phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF thực hiện;

Lãi tiền gửi phát sinh trên số tiền của Nhà đầu tư đã chuyển vào Tài khoản hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF tại Ngân hàng Giám sát và thời gian khi số tiền này

chưa chuyển về Tài khoản phong tỏa tổng hợp (đối với vốn hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ) hoặc chưa thanh toán lại cho Nhà đầu tư (đối với vốn hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ - Nếu có)

Số dư Bên Có:

Giá trị vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ còn phải trả cho Nhà đầu tư đến cuối kỳ kế toán.

Tài khoản 336 có thể có Số dư Bên Nợ trong trường hợp cá biệt, Số dư Nợ TK 336 (nếu có) phản ánh số tiền đã xử lý lớn hơn số đã nhận về vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư.

**PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN
MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU**

I. Đối với việc chào bán Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu ra công chúng

1. Khi nhận được số lượng, giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn lần đầu của các Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư đã được phong tỏa tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đã được chuyển vào Tài khoản mở tại Ngân hàng Giám sát do các Tổ chức phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF thực hiện để hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của đợt phát hành lần đầu ra công chúng, căn cứ Xác nhận về chứng khoán lưu ký (đối với DMCKCC góp vốn) hoặc Giấy báo có (đối với góp vốn bằng tiền) của Ngân hàng Giám sát kèm chứng từ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141 hoặc TK 1142) (đối với góp vốn bằng tiền) (nếu có)

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết theo loại các khoản đầu tư nhận theo DMCKCC hoán đổi) (Chi tiết TK 121011)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF.

Đồng thời ghi nhận DMCKCC được phong tỏa tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cho việc hoán đổi trên Tài khoản ngoài BCĐKT, ghi:

Nợ TK 009 - Chứng khoán chờ về

Khi được giải phong tỏa đồng thời được xác nhận quyền sở hữu về Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF sau hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lấy DMCKCC, ghi:

Có TK 009 - Chứng khoán chờ thanh toán

Và đồng thời ghi:

Nợ các TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết TK 12101 đến 121 09)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết TK 12011 đến 121 09)

2. Khi nhận được khoản lãi tiền gửi từ số dư tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư hiện có trên Tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF được mở tại Ngân hàng Giám sát, căn cứ vào Sổ phụ ngân hàng, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

3. Khi ghi nhận lãi tiền gửi được hưởng trong tổng số lãi tiền gửi trên số dư tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư hợp lệ, ghi tăng doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5154 - Doanh thu tiền gửi không kỳ hạn)

4. Khi xác định số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF tính phân bổ cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ theo quy định tại Bản cáo bạch về phát hành Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ phí phát hành bán Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 3321, 3322) (Số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF phải thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ)

. Khi chuyển tiền về phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, căn cứ Lệnh chuyển tiền kèm Bảng phân bổ phí phát hành bán Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (TK 1121 - Tiền Việt Nam)

5. Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa phí phát hành thu được của Nhà đầu tư và phí phát hành thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phần còn lại này sẽ được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 511 - Thu nhập (TK 5119 - Doanh thu khác)

6. Khi chuyển tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư hợp lệ, kể cả lãi tiền gửi trên số vốn góp hợp lệ tính theo thời gian từ khi Nhà đầu tư chuyển tiền vào Tài khoản nhận góp vốn của Nhà đầu tư cho đến khi chuyển tiền về Tài khoản phong tỏa tổng hợp và phí phát hành Quỹ ETF được hưởng, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 115 - Tài khoản phong tỏa tổng hợp

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141 hoặc TK 1142) (nếu có)

7. Khi chuyển tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ của Nhà đầu tư từ Tài khoản Tài khoản phong tỏa tổng hợp về Tài khoản tiền gửi hoạt động của Quỹ ETF, căn cứ vào Lệnh giải phong tỏa của Ngân hàng Giám sát kèm Bảng phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ quỹ, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 115 - Tài khoản phong tỏa tổng hợp

Đồng thời căn cứ vào xác nhận về vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ của Đại lý chuyên nhượng, kế toán ghi nhận tăng vốn góp phát hành của Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành: Theo Mệnh giá: Chi tiết TK 41111 - Vốn góp phát hành lần đầu)

8. Sau khi xác định số vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư không hợp lệ phải trả cho Nhà đầu tư, khi Công ty Quản lý quỹ chuyển tiền trả cho Nhà đầu tư về tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ, kể cả khoản tiền lãi tiền gửi trên khoản tiền đã chuyển hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF nhưng không hợp lệ (sau khi đã khấu trừ thuế TNCN nếu có trên lãi tiền gửi được nhận - Nếu có) và khi nhận được Giấy báo Nợ của Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141 hoặc TK 1142)

9. Khi xác định số Thuế Thu nhập cá nhân mà Nhà đầu tư phải nộp trên lãi tiền gửi được hưởng nêu trên (nếu có), ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

Và khi nộp Thuế Thu nhập cá nhân tính trên lãi tiền gửi của Nhà đầu tư (nếu có), ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

II. Đối với việc chào bán Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp theo

1. Khi nhận giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn các lần tiếp theo của các Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư hợp lệ để hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF đã được ghi nhận tăng vốn góp phát hành của từng Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư của các lần tiếp theo, căn cứ Xác nhận hoặc Giấy báo có của Ngân hàng Giám sát kèm chứng từ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141 hoặc TK 1142) (đối với góp vốn bằng tiền) (nếu có)

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết theo loại các khoản đầu tư nhận theo DMCKCC hoán đổi) (Chi tiết TK 121011)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF.

Đồng thời ghi nhận DMCKCC được phong tỏa tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cho việc hoán đổi trên Tài khoản ngoài BCDKT, ghi:

Nợ TK 009 - Chứng khoán chờ thanh toán

Khi được giải phong tỏa đồng thời được xác nhận quyền sở hữu về Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF sau hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lấy DMCKCC, ghi:

Có TK 009 - Chứng khoán chờ thanh toán

Và đồng thời ghi:

Nợ các TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết TK 12101 đến 12109)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết TK 12011 đến 12109)

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF.

2. Khi nhận được khoản lãi tiền gửi từ số dư tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư hiện có trên Tài khoản tiền gửi ngân hàng về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF được mở tại Ngân hàng Giám sát, căn cứ vào Sổ phụ ngân hàng, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

3. Khi xác định lãi tiền gửi được hưởng trong tổng số lãi tiền gửi trên số dư tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư hợp lệ, ghi tăng doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5154 - Doanh thu tiền gửi không kỳ hạn)

4. Khi xác định số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF tính phân bổ cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ theo quy định tại Bản cáo bạch về phát hành Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ phí phát hành bán Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 3321, 3322)
(Số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF phải thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ)

. Khi chuyển tiền về phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, căn cứ Lệnh chuyển tiền kèm Bảng phân bổ phí phát hành bán Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141 - Tiền Việt Nam)

5. Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa phí phát hành thu được của Nhà đầu tư và phí phát hành thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phần còn lại này sẽ được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 511 - Thu nhập (TK 5119 - Doanh thu khác)

6. Khi chuyển tiền từ Tài khoản “Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF” về Tài khoản tiền gửi ngân hàng về hoạt động của Quỹ ETF, căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ và Xác nhận về tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ của Ngân hàng Giám sát, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (TK 1121, 1122)

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141, 1142)

7. Khi xác định giá trị hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ của lần phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF tiếp theo được Đại lý chuyển nhượng xác nhận, căn cứ vào Thông báo xác nhận của Đại lý chuyển nhượng về số tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ của Nhà đầu tư kèm Danh mục chi tiết, kế toán ghi nhận tăng vốn góp phát hành của Nhà đầu tư:

- Trường hợp nếu phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần tiếp theo giá phát hành lớn hơn Mệnh giá, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (TK 41112 - Vốn góp phát hành các lần tiếp theo) (Theo Mệnh giá vốn góp phát hành).

Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41211 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư dương) (Phần thặng dư dương).

- Trường hợp nếu phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp theo giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41212 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư âm) (Phần thặng dư âm).

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (Theo Mệnh giá).

8. Sau khi xác định số vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư không hợp lệ phải trả lại cho Nhà đầu tư, khi Công ty Quản lý quỹ chuyển tiền trả cho Nhà đầu tư về các khoản đầu tư hoặc tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ, kể cả khoản tiền lãi tiền gửi trên khoản tiền đã chuyển hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF nhưng không hợp lệ (Sau khi đã khấu trừ thuế TNCN nếu có trên lãi tiền gửi được nhận - Nếu có), căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Thông báo xác nhận của Đại lý chuyển nhượng về số tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ của Nhà đầu tư và Danh mục chi tiết, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

9. Khi xác định số thuế TNCN mà Nhà đầu tư phải nộp trên lãi tiền gửi được hưởng nêu trên (Nếu có), căn cứ Bảng khai thuế, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

Và khi nộp thuế TNCN tính trên lãi tiền gửi của Nhà đầu tư (Nếu có), căn cứ vào **Lệnh chuyển tiền** của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng khai thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

TÀI KHOẢN 337 PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ ETF

Tài khoản này phản ánh tình hình thanh toán cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này chỉ phản ánh số lượng, giá trị DMCKCC và bằng tiền phải trả Nhà đầu tư khi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của họ khi Công ty Quản lý quỹ hoặc các Đại lý phân phối hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan bảo đảm Nhà đầu tư có đủ số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF bán lại theo yêu cầu và số lượng đơn vị quỹ còn lại sau giao dịch của Nhà đầu tư không thấp hơn số lượng tối thiểu (nếu có) để duy trì vốn điều lệ của Quỹ ETF theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

2. Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát phải quản lý và giám sát chặt chẽ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư nhằm tránh gây ra tình trạng giảm số lượng đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF xuống dưới mức không đảm bảo duy trì vốn Điều lệ của Quỹ ETF theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành hoặc không ảnh hưởng tiêu cực đến giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF.

3. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi số tiền phải trả Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF theo từng giao dịch hoán đổi lại và thanh toán cho từng Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF, sau khi đã khấu trừ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF mà Nhà đầu tư phải thanh toán cho các Tổ chức cung cấp dịch vụ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư (tính trên số tiền phải thanh toán về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF) và đã tính trừ đi Thuế Thu nhập cá nhân (nếu có) (tính trên số tiền được hưởng của Nhà đầu tư về việc bán lại Chứng chỉ quỹ) theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

4. Trường hợp quy định tại Điều lệ quỹ hoặc tại Bản cáo bạch, Công ty quản lý quỹ có thể thanh toán cho Nhà đầu tư về tiền hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư không bằng tiền mà bằng chuyển giao một phần Danh mục đầu tư của Quỹ ETF. Phương thức thanh toán này được thực hiện phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật hiện hành hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ ETF.

5. Cở sở ghi nhận giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ, căn cứ vào Lệnh bán Chứng chỉ Quỹ ETF được Đại lý phân phối hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan bảo đảm Nhà đầu tư có đủ số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF bán theo yêu cầu và số lượng đơn vị quỹ còn lại sau giao dịch của Nhà đầu tư không thấp hơn số lượng tối thiểu (nếu có) để duy trì vốn điều lệ của Quỹ ETF theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành; Giấy báo nợ của Ngân hàng Giám sát.

6. Công ty Quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát phải xác định chính xác số phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF phân bổ cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc để lại cho Quỹ ETF theo đúng các hợp đồng đã ký kết với các Đại lý phân phối, kể cả phương án chuyển phí hoán đổi lại cho Công ty Quản lý quỹ và Công ty Quản lý quỹ tiếp tục phân phối cho các Đại lý phân phối. Tính phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF xem quy định tại TK 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ.

Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF thu được của Nhà đầu tư và phí hoán đổi lại thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phần còn lại này sẽ được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF. Bảng phân bổ tiền hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF phản ánh kết quả tính toán phân bổ phí hoán đổi lại cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc Công ty quản lý quỹ được và phần phí hoán đổi lại để lại cho Quỹ ETF.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 337 - PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ

Bên Nợ:

Số tiền đã trả cho Nhà đầu tư khi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF sau khi đã tính trừ phí hoán đổi lại và Thuế Thu nhập cá nhân tính trên số tiền bán lại Chứng chỉ Quỹ ETF mà Nhà đầu tư được nhận;

Số phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF tính trừ vào số tiền phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF mà Nhà đầu tư phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF đối với Nhà đầu tư;

Thuế Thu nhập cá nhân Nhà đầu tư phải nộp tính trên số tiền Nhà đầu tư được nhận về bán lại Chứng chỉ quỹ.

Bên Có:

Số tiền phải trả cho Nhà đầu tư khi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Số dư Bên Có:

Số tiền còn phải trả cho Nhà đầu tư khi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF đến cuối kỳ.

Tài khoản 337 có thể có Số dư Bên Nợ trong trường hợp cá biệt, Số dư Nợ TK 337 (nếu có) phản ánh số tiền đã xử lý hoặc thanh toán lớn hơn số phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Xác định khoản phải trả cho Nhà đầu tư do hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ lấy chứng khoán cơ cấu, căn cứ vào Bảng tổng hợp các Lệnh hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư do Đại lý chuyên nhượng,... lập, xác định theo giá trị NAV tại thời điểm hoán đổi lại:

- Trường hợp giá hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF lớn hơn Mệnh giá, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại)

Nợ TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư (TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương)

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (Nếu có lợi nhuận chưa phân phối - Phân lỗ)

Có TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư do hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu.

- Trường hợp giá hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF nhỏ hơn Mệnh giá, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK4112 - Vốn góp hoán đổi lại)

Có TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư do hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu.

Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư) (TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm)

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (Nếu có lỗ)

2. Xác định phí hoán đổi lại phải trả cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ phù hợp với quy định tại Bản cáo bạch, khi nhận được Hóa đơn Giá trị gia tăng của tổ chức này kèm Bảng phân bổ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ

Có TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 3321, 3322)
(Số phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF phải thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ)

3. Khi chuyển tiền thanh toán phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, căn cứ vào Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng phân bổ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 3321, 3322)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (TK 1121 - Tiền Việt Nam)

4. Khi xác định Thuế TNCN (nếu có) tính trên số tiền bán Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư mà Quỹ ETF nộp hộ cho Nhà đầu tư theo quy định của Luật Thuế Thu nhập cá nhân hiện hành, căn cứ vào Bảng tính thuế TNCN phải nộp của Nhà đầu tư của giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ, ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

. Khi thực nộp thuế Thu nhập cá nhân hộ cho Nhà đầu tư, căn cứ vào Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng khai thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (TK 1121 - Tiền Việt Nam)

5. Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa phí hoán đổi lại thu được của Nhà đầu tư và phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phần phí còn lại này sẽ được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ

Có TK 511 - Thu nhập (TK 5119 - Doanh thu khác)

6. Khi đã chuyển các khoản đầu tư (Danh mục các khoản đầu tư của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn về thành lập và quản lý Quỹ ETF) hoặc tiền (nếu có) trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (sau khi đã tính trừ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF mà Nhà đầu tư chịu và phải thanh toán cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ và Thuế TNCN phải nộp trên giá trị hoán đổi lại Chứng chỉ

Quỹ ETF theo quy định của pháp luật thuế hiện hành - Nếu có), căn cứ vào Lệnh chuyển các khoản đầu tư hoặc tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng phân bổ chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp/Thặng dư vốn của Nhà đầu tư và lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân) (Phần khấu trừ thuế TNCN - Nếu có)

Có TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Phí hoán đổi, phí giao dịch - Nếu có)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1210 - Giá hoán đổi/Mua) (Phần còn lại sau khi trừ Thuế TNCN - Nếu có) (Chi tiết theo loại đầu tư thanh toán cho Nhà đầu tư).

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Nếu có)

Đồng thời, phân bổ chênh lệch lãi chưa thực hiện của các khoản đầu tư đã trả lại cho Nhà đầu tư trong nghiệp vụ hoán đổi lại Danh mục chứng khoán cơ cấu và Chứng chỉ Quỹ ETF của Quỹ ETF, ghi :

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư).

LOẠI TÀI KHOẢN 4 NGUỒN VỐN

Loại tài khoản này phản ánh nguồn vốn hiện có và tình hình biến động nguồn vốn của Quỹ ETF.

Nguồn vốn của Quỹ ETF được hình thành do các Nhà đầu tư hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu của mình để sở hữu Chứng chỉ Quỹ ETF và lợi nhuận chưa phân phối cho Nhà đầu tư.

Nguồn vốn của Quỹ ETF được sử dụng để đầu tư vào chứng khoán và các tài sản tài chính khác theo quy định của Điều lệ Quỹ ETF và pháp luật hiện hành quy định cho Quỹ ETF.

Loại Tài khoản này có 5 tài khoản:

- Tài khoản 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư;
- Tài khoản 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư;
- Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối;
- Tài khoản 422 - Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư.

TÀI KHOẢN 411 VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài khoản này dùng để phản ánh nguồn vốn đầu tư hiện có và tình hình tăng giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TK 411 - VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Nguồn vốn đầu tư của Quỹ ETF được hình thành do các Nhà đầu tư góp vốn dưới hình thức hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy Chứng chỉ Quỹ ETF và được gọi là “Vốn góp của Nhà đầu tư”. Nhà đầu tư góp vốn bao gồm Thành viên lập Quỹ và các Nhà đầu tư sử dụng Danh mục Chứng khoán cơ cấu để hoán đổi Lô Chứng chỉ Quỹ ETF.

2. Vốn góp của Nhà đầu tư được theo dõi theo “Mệnh giá Chứng chỉ quỹ” và “Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư” của (đơn vị Quỹ).

2.1. Mệnh giá Chứng chỉ Quỹ ETF được quy định bởi Quỹ ETF phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

2.2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư là số chênh lệch giữa “Mệnh giá Chứng chỉ quỹ” với giá phát hành Chứng chỉ quỹ.

Ở lần phát hành đầu tiên (“Lần đầu”) không phát sinh “Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư”.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư chỉ phát sinh trong trường hợp phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF sau phát hành lần đầu do giá đơn vị quỹ phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá hoặc trường hợp hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư có giá đơn vị quỹ hoán đổi lại cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư gồm: Thặng dư vốn góp phát hành và Thặng dư vốn góp hoán đổi lại.

3. Quỹ ETF theo dõi vốn góp của Nhà đầu tư trên 2 Tài khoản riêng biệt: TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư và Tài khoản 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, chỉ tiêu “Vốn góp của Nhà đầu tư” được xác định trên cơ sở tổng cộng của 2 chỉ tiêu “Vốn góp của Nhà đầu tư” và “Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư”.

4. Vốn góp của Nhà đầu tư được theo dõi riêng biệt về số hiện có và tình hình biến động của hai (2) chỉ tiêu: Vốn góp phát hành và Vốn góp hoán đổi lại.

4.1. Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư:

4.1.1. Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ ETF do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ ETF theo phương thức hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ ETF. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF cho đến khi thanh lý Quỹ ETF. Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư góp vào Quỹ ETF tính theo đơn vị tiền tệ là “Đồng” Việt Nam.

Quỹ ETF phải phản ánh riêng biệt “Vốn góp phát hành lần đầu” và “Vốn góp phát hành các lần tiếp theo”. Sự biến động tăng của “Vốn góp phát hành” chỉ tăng đối với “Vốn góp phát hành các lần tiếp theo”.

4.1.2. Vốn góp phát hành lần đầu:

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Giá trị “Vốn góp phát hành lần đầu” không biến động trừ khi thanh lý Quỹ ETF.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF phát hành lần đầu được xác định trên cơ sở Giá trị vốn góp phát hành lần đầu chia cho mệnh giá phát hành lần đầu của Quỹ ETF.

Giá trị vốn góp phát hành lần đầu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ ETF. Nếu vốn góp phát hành lần đầu thấp hơn giá trị vốn tối thiểu dự kiến huy động theo quy định tại Điều lệ quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán thì phải hoàn trả lại cho Nhà đầu tư do không đảm bảo số vốn tối thiểu để thành lập và duy trì Quỹ ETF.

Không phát sinh thặng dư vốn góp ở phát hành lần đầu Chứng chỉ Quỹ ETF. Các chênh lệch phát sinh giữa giá trị thị trường của Danh mục chứng khoán cơ cấu (Tại ngày T+10) với giá trị thị trường của Danh mục chứng khoán cơ cấu (Tại ngày T+0) của đợt IPO sẽ hạch toán tăng thu nhập hoặc lỗ và các chi phí giao dịch hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu.

Vốn góp phát hành lần đầu sẽ được kết chuyển sang TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư khi thanh lý Quỹ ETF.

4.1.3. Vốn góp phát hành các lần tiếp theo:

a) Vốn góp phát hành các lần tiếp theo phản ánh theo số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF (tối đa lấy đến số thứ hai sau số phẩy phù hợp với quy định của Điều lệ quỹ) và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp bổ sung ở các lần tiếp theo sau lần đầu theo hình thức hoán đổi Chứng chỉ quỹ.

b) Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF các lần phát hành tiếp theo được xác định trên cơ sở: Lấy tổng số tiền đăng ký hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư (không bao gồm phí phát hành mà Nhà đầu tư phải thanh toán cho các Đại lý phân phối) chia cho giá đơn vị Chứng chỉ hoán đổi tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF (Giá trị ròng (NAV) của Quỹ ETF chia (:)) cho số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành).

c) Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

Nhà đầu tư chỉ góp vốn ở các lần tiếp theo bằng Danh mục chứng khoán cơ cấu. Việc góp vốn được thực hiện theo phương thức Nhà đầu tư thực hiện hoán đổi chứng khoán cơ cấu lấy Chứng chỉ Quỹ ETF.

Giá trị của phần vốn góp lần tiếp theo được xác định theo giá trị thị trường của Danh mục chứng khoán cơ cấu tại ngày (T-1).

Số lượng của Danh mục chứng khoán cơ cấu theo Lệnh hoán đổi của Nhà đầu tư căn cứ trên cơ sở Danh mục chứng khoán cơ cấu do Công ty Quản lý Quỹ ETF công bố tại ngày hoán đổi.

Số vốn thực góp của lần tiếp theo của Danh mục chứng khoán cơ cấu được ghi nhận như sau:

- Phần theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ ETF của các lần tiếp theo được xác định trên cơ sở: Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF lần phát hành tiếp theo nhân mệnh giá quy ước của Quỹ ETF và được phản ánh chi tiết ở TK 4112 - Vốn góp phát hành các lần tiếp theo.

- Phần chênh lệch giữa vốn góp phát hành thêm thực hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với phần vốn góp ghi nhận theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ ETF được xác định là thặng dư vốn góp của lần phát hành tiếp theo và được phản ánh ở Bên Nợ hoặc Bên Có Tài khoản 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư (tùy theo thặng dư vốn góp phát hành là thặng dư dương hoặc thặng dư âm).

Vốn góp phát hành ở các lần tiếp theo được lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF cho đến khi thanh lý Quỹ ETF. Vốn góp phát hành các lần tiếp theo sẽ được kết chuyển sang TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư khi thanh lý Quỹ ETF.

d) Nếu sau khi tính toán xác định số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF Nhà đầu tư được hoán đổi theo nguyên tắc tại Tiết b của Điểm 4.1.3 nêu trên, Công ty Quản lý quỹ phải hoàn trả cho Nhà đầu tư phần chênh lệch giữa tổng số tiền đăng ký hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư trừ (-) “Số vốn góp của Nhà đầu tư” thực

góp vào Quỹ ETF trên cơ sở hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF ở lần tiếp theo (Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF nhân (x) giá đơn vị quỹ mà Công ty Quản lý quỹ công bố tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ).

4.2. Vốn góp hoán đổi lại phản ánh tình hình hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ ETF. Vốn góp hoán đổi lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp hoán đổi lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp hoán đổi lại của Quỹ ETF tại các ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF (nếu có phát sinh nghiệp vụ hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ).

Vốn góp hoán đổi lại cũng được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp hoán đổi lại.

Phần vốn góp hoán đổi lại ghi nhận theo mệnh giá được xác định trên cơ sở: Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại nhân mệnh giá quy ước của Quỹ ETF và được phản ánh Bên Nợ TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại.

Phần chênh lệch giữa vốn góp thực hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với phần vốn góp hoán đổi lại ghi nhận theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ ETF được xác định là thặng dư vốn góp hoán đổi lại và được phản ánh ở Bên Nợ hoặc Bên Có Tài khoản 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư (tùy theo thặng dư vốn góp hoán đổi lại là thặng dư dương hoặc thặng dư âm).

Vốn góp hoán đổi lại được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF cho đến khi thanh lý Quỹ ETF.

4.3. Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, chỉ tiêu “Vốn góp của Nhà đầu tư” được xác định trên cơ sở bù trừ hai (2) Chỉ tiêu: “Vốn góp phát hành” và “Vốn góp hoán đổi lại”.

5. Khi thanh lý Quỹ ETF phải kết chuyển Số dư Có Tài khoản 4111 - Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư và Số dư Nợ Tài khoản 4112 - Vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư sang TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư để phục vụ cho thanh lý Quỹ ETF.

6. Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF được theo dõi trên Tài khoản 008 - “Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành” là Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính của Quỹ ETF. Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành được theo dõi chi tiết cho từng Nhà đầu tư.

7. Quỹ ETF phải theo dõi chi tiết vốn góp của Nhà đầu tư (Vốn góp phát hành, vốn góp hoán đổi lại) chi tiết theo từng Nhà đầu tư. (bỏ)

8. Khi Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ ETF bằng tiền (Đối với góp vốn lần đầu) hoặc bằng Danh mục chứng khoán cơ cấu (Đối với góp vốn lần đầu và các lần

tiếp theo), mọi chi phí liên quan đến góp vốn bằng Danh mục chứng khoán cơ cấu, như: Phí chuyển quyền sở hữu của Danh mục chứng khoán cơ cấu từ Nhà đầu tư sang Quỹ ETF là do Nhà đầu tư chịu.

9. Khi thực nhận Danh mục chứng khoán cơ cấu của các lần góp vốn tiếp theo, mọi chênh lệch phát sinh giữa giá trị thị trường của ngày (T-1) so sánh với giá trị thị trường của ngày thực chuyển sở hữu Danh mục chứng khoán cơ cấu từ Nhà đầu tư sang Quỹ ETF (T+2) không ghi tăng vốn góp của Nhà đầu tư mà ghi nhận vào thu nhập hoặc lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán cơ cấu.

10. Trong các lần phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF, nguyên tắc cơ bản chi thực hiện theo phương thức hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu, tuy nhiên có thể phát sinh khoản thu bằng tiền. Khoản thu này là số tiền thu hợp lệ bằng tiền gửi ngân hàng phát sinh khi các Nhà đầu tư hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy Chứng chỉ Quỹ ETF có chênh lệch so với giá trị tài sản ròng của các lô Chứng chỉ Quỹ ETF.

11. Trong các lần trả lại vốn góp hoặc thanh lý Quỹ ETF Chứng chỉ Quỹ ETF, nguyên tắc cơ bản chi thực hiện theo phương thức hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu, tuy nhiên có thể phát sinh khoản chi bằng tiền. Khoản chi này là khoản chênh lệch giữa giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu so với giá trị tài sản ròng của các lô Chứng chỉ Quỹ ETF.

12. Quỹ ETF chỉ được ghi tăng vốn góp của các Nhà đầu tư (Lần đầu và các lần tiếp theo) chỉ khi Quỹ ETF thực sở hữu Danh mục chứng khoán cơ cấu {Ngày (T+0) đối với phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu và (Ngày T+2) đối với các lần phát hành tiếp theo}.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 411 - VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Nguồn vốn Quỹ ETF giảm do hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư hoặc khi giải thể Quỹ ETF.

Bên Có:

Nguồn vốn Quỹ ETF tăng do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu và góp vốn bổ sung.

Số dư Bên Có:

Nguồn vốn hiện có của Quỹ ETF.

Tài khoản 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư có 2 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4111 - Vốn góp phát hành:* Phản ánh số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF và giá trị vốn góp của Quỹ ETF do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu và góp bổ sung.

Giá trị vốn góp phát hành phản ánh giá trị vốn thực góp ghi nhận theo mệnh giá của Chứng chỉ quỹ. Vốn góp phát hành được lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF cho đến khi thanh lý Quỹ ETF.

Vốn góp phát hành bao gồm vốn Điều lệ Quỹ ETF và vốn góp phát hành thêm.

Vốn Điều lệ Quỹ ETF là số vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu ra công chúng.

Vốn góp phát hành thêm là số vốn huy động của các lần tiếp theo của Quỹ ETF.

Tài khoản 4111 - Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư có 2 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 41111 - Vốn góp phát hành lần đầu:* Phản ánh số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu ghi nhận theo mệnh giá. Giá trị vốn góp phát hành lần đầu không biến động trừ khi thanh lý Quỹ ETF.

- *Tài khoản 41112 - Vốn góp phát hành các lần tiếp theo:* Phản ánh số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp bổ sung ở các lần tiếp theo sau lần đầu ghi nhận theo mệnh giá.

- *Tài khoản 4112 - Vốn góp hoán đổi lại:* Phản ánh số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF và giá trị vốn hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư ghi nhận theo mệnh giá. Vốn góp hoán đổi lại được lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF cho đến khi thanh lý Quỹ ETF.

Vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư theo sẽ được kết chuyển sang TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư khi thanh lý Quỹ ETF.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

Trường hợp phát hành lần đầu:

1. Trường hợp phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu:

a) Trường hợp góp bằng tiền:

Khi Công ty Quản lý quỹ nhận được kết quả giải phong tỏa về chuyển số tiền thu hợp lệ khoản góp vốn đầu tư của các Nhà đầu tư hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu từ Tài khoản phong tỏa tổng hợp về Tài khoản tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 115 - Tài khoản phong tỏa tổng hợp

b) Trường hợp Nhà đầu tư góp vốn đầu tư bằng Danh mục chứng khoán cơ cấu, căn cứ vào giá trị thị trường của ngày (T-1) so sánh với giá trị thị trường của ngày thực chuyển sở hữu Danh mục chứng khoán cơ cấu từ Nhà đầu tư sang Quỹ ETF (T+2), ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết theo Danh mục chứng khoán cơ cấu) (Theo giá trị thị trường của Danh mục chứng khoán cơ cấu tại ngày thực nhận (T+2))

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ (Chi phí hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu tại ngày T+2)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ (Chi tiết theo Nhà đầu tư hoán đổi Chứng chỉ quỹ: Phản ánh tổng giá trị hoán đổi bao gồm cả phí hoán đổi mà nhà đầu tư chịu)

Đồng thời căn cứ vào kết quả xác nhận vốn góp hợp lệ của Nhà đầu tư của Đại lý chuyên nhượng, ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư vào Quỹ ETF theo mệnh giá, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF ETF mở

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (TK 41111 - Vốn góp phát hành lần đầu) (Theo Mệnh giá)

Có TK 332 - Phải trả đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ (Phí hoán đổi Đại lý phân phối được hưởng)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (Đối với tiền lãi do nhận góp vốn bằng tiền, phát sinh tiền lãi (nếu có))

Trường hợp phát hành các lần tiếp theo:

2. Khi Công ty Quản lý quỹ nhận được Giấy báo có của Ngân hàng Giám sát kèm Bảng phân bổ tiền thu phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF về số tiền thu hợp lệ bằng tiền gửi ngân hàng của các Nhà đầu tư khi hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy Chứng chỉ Quỹ ETF ở các lần tiếp theo trong trường hợp khi Danh mục chứng khoán cơ cấu có chênh lệch so với giá trị tài sản ròng của các lô Chứng chỉ Quỹ ETF:

- Nếu phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp theo giá đơn vị Quỹ ETF phát hành lớn hơn mệnh giá, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (Phần bằng tiền)

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết theo Danh mục chứng khoán cơ cấu)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF ETF (Tổng số tiền bán Chứng chỉ Quỹ ETF gồm cả phí phát hành Chứng chỉ quỹ)

Đồng thời ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư vào Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (TK 41112 - Vốn góp phát hành các lần tiếp theo) (Theo Mệnh giá vốn góp phát hành).

Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41211 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư dương) (Số thặng dư dương)

Có TK 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Về phí phát hành phải trả cho các Đại lý phân phối)

- Nếu phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp theo giá đơn vị quỹ phát hành nhỏ hơn mệnh giá, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (Phần bằng tiền)

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết theo Danh mục chứng khoán cơ cấu)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF ETF (Tổng số tiền bán Chứng chỉ Quỹ ETF gồm cả phí phát hành Chứng chỉ quỹ)

Đồng thời ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư vào Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41212 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư âm) (Phần thặng dư âm)

Nợ TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Về phí phát hành phải trả cho các Đại lý phân phối).

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (Theo Mệnh giá).

Trường hợp Nhà đầu tư hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu:

Trong trường hợp này, xem hướng dẫn kế toán các nghiệp vụ của Tài khoản 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF về hoán đổi Lô chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu cho Nhà đầu tư.

Trường hợp trả lại vốn góp cho Nhà đầu tư theo Quyết định của Đại hội Nhà đầu tư:

Trả bằng tiền (Nếu có)

4. Khi trả lại Danh mục chứng khoán cơ cấu để nhận lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư có thể phát sinh bằng tiền,

căn cứ Lệnh chuyên tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng phân bổ số tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp/Thặng dư vốn của Nhà đầu tư và lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại) (Theo Mệnh giá).

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm) (Phần thặng dư âm).

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 121 - Các khoản đầu tư

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương).

Trường hợp trả lại vốn góp cho Nhà đầu tư theo Quyết định của Đại hội Nhà đầu tư khi giải thể Quỹ ETF:

5. Khi Quỹ giải thể Quỹ ETF trả lại vốn góp cho Nhà đầu tư, căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư kèm Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư, ghi:

a) Trường hợp trả lại vốn góp bằng tiền, căn cứ vào Lệnh chuyên tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại) (Mệnh giá).

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm).

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương).

b) Trường hợp trả lại vốn góp bằng Danh mục đầu tư (Nếu có), căn cứ Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại) (Mệnh giá).

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm) (Phần thặng dư âm).

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết theo loại đầu tư).

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương) (Phần thặng dư dương).

Khi Thanh lý Quỹ ETF, kết chuyển Số dư của Tài khoản 4111 - Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư và của Tài khoản 4112 - Vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư sang TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư để phục vụ cho thanh lý Quỹ ETF:

6. Kết chuyển số dư TK 4111 - Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 4111 - Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư (Phần theo Mệnh giá)

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (Khi có Số dư Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp phát hành).

Có TK 411 - Vốn góp phát hành

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (Khi có Số dư Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp phát hành).

7. Kết chuyển số dư TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp phát hành

Nợ TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư (Khi có Số dư Có TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp hoán đổi lại).

Có TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư (Phần theo Mệnh giá)

Có TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư (Khi có Số dư Nợ TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp hoán đổi lại).

TÀI KHOẢN 412 THẶNG DƯ VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư vào Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TK 412 - THẶNG DƯ VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phản chênh lệch giữa mệnh giá và giá trị tài sản ròng đơn vị Quỹ ETF phát hành thêm hoặc hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu của Nhà đầu tư. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư gồm: Thặng dư vốn góp phát hành và Thặng dư vốn góp hoán đổi của Nhà đầu tư.

1.1. Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư là số chênh lệch giữa mệnh giá Chứng chỉ Quỹ ETF với giá đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF phát hành.

Ở lần phát hành đầu tiên (“Lần đầu”) không phát sinh “Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư”.

Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phát sinh trong trường hợp phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF sau phát hành lần đầu có giá đơn vị quỹ phát hành cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá. Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF cho đến khi thanh lý Quỹ ETF.

1.2. Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư là số chênh lệch giữa mệnh giá với giá đơn vị quỹ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư. Giá đơn vị quỹ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư có thể có giá cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá tùy theo mức giá công bố tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ. Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF cho đến khi thanh lý Quỹ ETF.

2. Quỹ ETF theo dõi riêng biệt Thặng dư vốn góp phát hành và Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư.

Mỗi Tài khoản Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phát hành hoặc hoán đổi lại phải theo dõi riêng biệt thặng dư dương và thặng dư âm.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chi tiêu “Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư” được xác định trên cơ sở bù trừ hai (2) Chi tiêu: “Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư và Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư”.

3. Khi thanh lý Quỹ ETF phải kết chuyển số dư Nợ hoặc Có của Tài khoản 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư và số dư Nợ hoặc Có của Tài khoản 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư sang TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư để phục vụ cho thanh lý Quỹ ETF.

4. Khi trả lại vốn góp cho Nhà đầu tư theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phải kết chuyển và ghi giảm phần vốn góp phát hành, thặng dư vốn góp phát hành, tất toán phần vốn góp hoán đổi lại và thặng dư vốn góp hoán đổi lại tương ứng với giá trị vốn góp trả lại Nhà đầu tư (theo giá trị đơn vị tài sản ròng (NAV) được xác định tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 412 - THẶNG DƯ VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

- Số chênh lệch giữa mệnh giá và giá đơn vị quỹ phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Nhà đầu tư hoán đổi mới hoặc hoán đổi thêm (Trường hợp giá đơn vị quỹ phát hành bổ sung nhỏ hơn mệnh giá).

- Số chênh lệch giữa mệnh giá và giá đơn vị quỹ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư (Trường hợp giá đơn vị quỹ hoán đổi lại lớn hơn mệnh giá).

- Kết chuyển phần chênh lệch giữa Bên Có của TK 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư lớn hơn số dư Bên Nợ TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư sang TK 411 - Vốn góp phát hành khi thanh lý Quỹ ETF.

Bên Có:

- Số chênh lệch giữa mệnh giá và giá đơn vị quỹ phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Nhà đầu tư hoán đổi mới hoặc hoán đổi thêm (trường hợp giá đơn vị quỹ phát hành bổ sung lớn hơn mệnh giá).

- Số chênh lệch giữa mệnh giá và giá đơn vị quỹ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư (trường hợp giá đơn vị quỹ hoán đổi lại nhỏ hơn mệnh giá).

- Kết chuyển phần chênh lệch giữa số dư Bên Nợ TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư lớn hơn số dư Bên Có của TK 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư và sang TK 411 - Vốn góp phát hành khi thanh lý Quỹ ETF.

Số dư Bên Có:

Số chênh lệch giữa Bên Có và Bên Nợ, số chênh lệch này chỉ được kết chuyển sang Tài khoản vốn góp phát hành (TK 4111 - Vốn góp phát hành) khi thanh lý Quỹ ETF.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi Công ty Quản lý quỹ nhận được Giấy báo có của Ngân hàng Giám sát kèm Bảng phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ Quỹ ETF về số tiền thu hợp lệ của các Nhà đầu tư hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF ở các lần tiếp theo vào Tài khoản tiền gửi ngân hàng (Phần chênh lệch nhỏ bằng tiền) và Danh mục chứng khoán cơ cấu:

- Nếu phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp theo giá phát hành lớn hơn mệnh giá, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Nợ TK 134 - Phải thu chứng khoán của Nhà đầu tư (Tại ngày T+0)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF ETF (Tổng số tiền bán Chứng chỉ Quỹ ETF gồm cả phí phát hành Chứng chỉ quỹ)

Chi khi Quỹ ETF thực sở hữu Danh mục chứng khoán cơ cấu sẽ ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư vào Quỹ ETF:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (TK 41112 - Vốn góp phát hành các lần tiếp theo) (theo Mệnh giá vốn góp phát hành).

Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41211 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư dương) (Số thặng dư dương).

Có TK 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Về phí phát hành phải trả cho các Đại lý phân phối).

- Nếu phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp theo giá đơn vị quỹ phát hành nhỏ hơn mệnh giá, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF ETF (Tổng số tiền bán Chứng chỉ Quỹ ETF gồm cả phí phát hành Chứng chỉ quỹ)

Đồng thời ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư vào Quỹ ETF:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41212 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư âm) (Phần thặng dư âm).

Nợ TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Về phí phát hành phải trả cho các Đại lý phân phối).

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (Theo Mệnh giá).

Trường hợp hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ:

Trong trường hợp này, xem hướng dẫn kế toán các nghiệp vụ của Tài khoản 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF về hoán đổi Lô chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu cho Nhà đầu tư.

Trường hợp trả lại vốn góp cho Nhà đầu tư theo Quyết định của Đại hội Nhà đầu tư:

Trả bằng tiền (Nếu có)

3. Khi thanh toán tiền hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư, căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng phân bổ chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp/Thặng dư vốn của Nhà đầu tư và lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại) (Theo Mệnh giá).

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm) (Phần thặng dư âm).

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương).

Trường hợp trả lại vốn góp cho Nhà đầu tư theo Quyết định của Đại hội Nhà đầu tư khi giải thể Quỹ ETF:

4. Khi Quỹ giải thể Quỹ ETF trả lại vốn góp cho Nhà đầu tư, căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư kèm Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư:

a) Trường hợp trả lại vốn góp bằng tiền, căn cứ vào Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư, Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại) (Mệnh giá).

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm).

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương).

b) Trường hợp trả lại vốn góp bằng Danh mục đầu tư (Nếu có), căn cứ Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại) (Mệnh giá).

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm) (Phần thặng dư âm).

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết theo loại đầu tư).

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương) (Phần thặng dư dương).

Khi thanh lý Quỹ ETF, kết chuyển Số dư của Tài khoản 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư sang TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư để phục vụ cho thanh lý Quỹ ETF:

5. Bù trừ số dư của Tài khoản 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 41211 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư dương

Có TK 41212 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư âm

Hoặc

Nợ TK 41212 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư âm

Có TK 41211 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư dương

6. Bù trừ số dư của Tài khoản 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương

Có TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm

Hoặc

Nợ TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm

Có TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương

7. Kết chuyển phần chênh lệch giữa Bên Có hoặc Bên Nợ của TK 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư và của TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư sang TK 411 - Vốn góp phát hành, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp phát hành

Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (Có TK 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp phát hành).

Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (Có TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp phát hành).

Hoặc

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (Có TK 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp phát hành).

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (Có TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp phát hành).

Có TK 411 - Vốn góp phát hành.

TÀI KHOẢN 421 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Tài khoản này phản ánh lợi nhuận chưa phân phối và tình hình phân phối lợi nhuận của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 421 - LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

2. Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ ETF lũy kế phát sinh trong kỳ. Tổng thu nhập, doanh thu tính trong Chỉ tiêu này gồm: Lãi bán các khoản đầu tư, doanh thu hoạt động đầu tư và thu khác. Các khoản chi phí được tính trong Chỉ tiêu này, gồm: Lỗ bán các khoản đầu tư, chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư, chi phí đầu tư, chi phí quản lý Quỹ ETF, chi phí khác.

3. Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF lũy kế phát sinh trong kỳ.

4. Phải hạch toán chi tiết, riêng biệt theo cơ cấu hình thành lợi nhuận của Quỹ ETF về tình hình biến động lợi nhuận đã thực hiện (lãi, lỗ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi) và chưa thực hiện (lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư) của Quỹ ETF phát sinh từng kỳ (kỳ xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), số lũy kế tính đến cuối kỳ, số lũy kế phát sinh từ khi lập Quỹ ETF đến khi thanh lý Quỹ ETF và số hiện có lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện của Quỹ ETF vào cuối kỳ.

5. Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Quỹ ETF lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho Nhà đầu tư.

6. Việc phân phối lợi nhuận của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành quy định đối với Quỹ ETF, Điều lệ Quỹ ETF, Bản cáo bạch và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.

7. Hình thức phân chia lợi nhuận của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư được hưởng quyền có thể bằng tiền hoặc bằng đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị Quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà đầu tư hoặc Ban Đại diện quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch. Khối lượng đơn vị Quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tại ngày chốt Danh sách Nhà đầu tư hoặc một giá trị khác quy định tại Điều lệ quỹ.

8. Số lãi đã thực hiện của Quỹ ETF được sử dụng để phân phối cho các Nhà đầu tư tại một thời điểm (cuối kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán) theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư là lãi đã thực hiện của Quỹ ETF tính đến thời điểm cuối năm tài chính (N-1). Số lãi này phải được trừ đi số lỗ đã thực hiện

lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho Nhà đầu tư ($N+x$). Và chi phân phối thu nhập cho Nhà đầu tư sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp của Nhà đầu tư tính trên khoản thu nhập mà Nhà đầu tư được hưởng quyền theo quy định của các luật thuế có liên quan đến các khoản thu nhập cấu thành số thu nhập của Quỹ ETF phân phối cho Nhà đầu tư được hưởng quyền (nếu phân phối lợi nhuận bằng tiền mặt). Trường hợp phân phối lãi đã thực hiện cho Nhà đầu tư bằng đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF thì Nhà đầu tư sẽ phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế có liên quan tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư nếu pháp luật thuế hiện hành quy định.

9. Nếu Quỹ ETF phân phối lãi đã thực hiện không chấp hành quy định tại Điểm 8 nêu trên, thì giá trị phân phối cho Nhà đầu tư được coi là phân phối tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư và phải ghi giảm vốn góp của Nhà đầu tư vào Quỹ ETF. Trong trường hợp này thực hiện theo hướng dẫn tại TK 411 - Vốn góp Nhà đầu tư.

10. Khi xác định số lãi đã thực hiện của Quỹ ETF sử dụng để phân phối cho Nhà đầu tư được hưởng quyền, cần minh bạch toàn bộ các khoản lãi, lỗ đã thực hiện và lãi, lỗ chưa thực hiện (do đánh giá lại các khoản đầu tư) tính đến thời điểm cuối năm tài chính ($N-1$) và lãi, lỗ đã thực hiện và lãi, lỗ chưa thực hiện (do đánh giá lại các khoản đầu tư) lũy kế từ ngày đầu năm (N) đến thời điểm phân phối thu nhập. Mức chia lãi đã thực hiện cho Nhà đầu tư được xác định trên cơ sở phù hợp theo Điều lệ Quỹ ETF hoặc Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư hoặc Bản cáo bạch đã công bố và pháp luật chứng khoán quy định áp dụng cho Quỹ ETF hiện hành.

11. Phải ghi giảm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện khi phát sinh giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư theo kết quả phân bổ số tiền hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF tính ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư và ghi giảm lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF.

12. Số lãi, lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các loại đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý phải được xử lý ghi giảm khi các khoản đầu tư đã được bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý khoản đầu tư.

13. Kỳ xác định lợi nhuận chưa phân phối là kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) và cuối kỳ kế toán.

14. Khi phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư theo Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phải kết chuyển và ghi giảm phần vốn góp phát hành, thặng dư vốn góp phát hành, tất toán phần vốn góp hoán đổi lại và thặng dư vốn góp hoán đổi lại tương ứng với lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư (theo giá trị đơn vị tài sản ròng (NAV) được xác định tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF - là thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẦN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 421 - LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí hoạt động của Quỹ ETF phải tính trừ vào lợi nhuận thực hiện chưa phân phối theo quy định pháp luật hiện hành (nếu có);
- Xác định số lỗ kinh doanh đã thực hiện của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ;
- Xác định số lỗ kinh doanh chưa thực hiện của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ;
- Kết chuyển số lãi đã thực hiện đã phân phối cho Nhà đầu tư;
- Ghi giảm lợi nhuận đã thực hiện đối với các khoản trích trước chi phí hoạt động của Quỹ ETF lớn hơn số chi thực tế;
- Số phân bổ tiền hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư ghi giảm lợi nhuận chưa phân phối.

Bên Có:

- Xác định số lãi kinh doanh đã thực hiện của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ;
- Xác định số lãi kinh doanh chưa thực hiện của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ;
- Xử lý các khoản lỗ kinh doanh của Quỹ ETF theo Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư (nếu có).

Số dư Bên Có:

Số lãi đã thực hiện chưa phân phối cho Nhà đầu tư tính đến thời điểm cuối kỳ.
Số lãi chưa thực hiện chưa được xử lý tính đến thời điểm cuối kỳ.

Số dư Bên Nợ (nếu có):

Số lỗ đã thực hiện chưa phân phối cho Nhà đầu tư tính đến thời điểm cuối kỳ.
Số lỗ chưa thực hiện chưa được xử lý tính đến thời điểm cuối kỳ.

Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, có 2 TK cấp 2:

- *Tài khoản 4211 - Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ:* Dùng để xác định và phân phối lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ của Quỹ ETF.
- *Tài khoản 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ:* Dùng để xác định và xử lý lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ của Quỹ ETF.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Cuối kỳ (Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), xác định kết quả hoạt động của Quỹ ETF, kế toán xác định lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ và Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ để kết chuyển sang Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, như sau:

1.1. Nếu có lãi, ghi:

a. Kết chuyển lãi đã thực hiện trong kỳ (Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 - Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ)

b. Kết chuyển lãi chưa thực hiện trong kỳ (Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ)

1.2. Nếu có lỗ, ghi:

a. Kết chuyển lỗ đã thực hiện trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 - Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

b. Kết chuyển lỗ chưa thực hiện trong kỳ (Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

2. Tại kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV), nếu có các giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF, căn cứ vào kết quả của Bảng tính phân bổ số tiền hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư (Ghi tăng hoặc giảm vốn góp hoán đổi lại và ghi tăng hoặc giảm Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư) và lợi nhuận chưa phân phối (Chi tiết cho lợi nhuận đã thực hiện (TK 4211) và lợi nhuận chưa thực hiện (TK 4212), ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại)

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư)

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 - Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ và TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ)

Có TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư do hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu.

Hoặc Có TK 411 - Vốn góp Nhà đầu tư (TK 4112 Vốn góp hoán đổi lại)

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư)

3. Cuối năm tài chính, kết chuyển số đã phân phối lợi nhuận cho các Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện)

Có TK 422 - Lợi nhuận/Tài sản phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư.

4. Xử lý các khoản lỗ kinh doanh của Quỹ ETF theo Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư (nếu có), ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại)

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư)

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 - Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ và TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ).

TÀI KHOẢN 422

LỢI NHUẬN/TÀI SẢN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh số Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi đã phân phối sang Tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 422 - LỢI NHUẬN/TÀI SẢN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chi phản ánh vào Tài khoản này số Lợi nhuận/Tài sản xác định phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ ETF và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành hướng dẫn áp dụng cho Quỹ ETF và việc kết chuyển Thu nhập/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư vào Tài khoản 421- Lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF.

2. Việc phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư phải đảm bảo nguyên tắc:

a) Công ty Quản lý quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ ETF.

b) Chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

c) Số lợi nhuận sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư (N+x) (nếu có).

d) Phải tính và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của Nhà đầu tư được phân phối.

3. Hình thức phân phối lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ.

Đơn vị quỹ được xác định

4. Cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán phải kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối ghi giảm Tài khoản Lợi nhuận chưa phân phối.

5. Quỹ ETF phải theo dõi lũy kế số lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư từ khi thành lập đến khi thanh lý Quỹ ETF. Số liệu này được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cả hai chỉ tiêu lũy kế số lợi nhuận phân phối trong kỳ và lũy kế số lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư từ khi thành lập Quỹ ETF đến kỳ báo cáo (Nếu có).

6. Trường hợp Quỹ ETF phân phối tài sản cho Nhà đầu tư theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư phù hợp với Điều lệ và pháp luật hiện hành hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ ETF cũng sẽ được phản ánh tên Tài khoản 422 - Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư. Trong trường hợp này, sau khi phân phối tài sản, giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư phải được phân bổ ghi giảm Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 và TK 4212) và đồng thời ghi giảm vốn góp của Nhà đầu tư trên cả hai Tài khoản 411 - Vốn góp phát hành và Tài khoản 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 422 - LỢI NHUẬN/TÀI SẢN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Phân bổ Thu nhập/Tài sản cho Nhà đầu tư từ kết quả phân bổ Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư được hưởng quyền của Quỹ ETF.

Bên Có:

Kết chuyển Thu nhập/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư vào Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF vào cuối kỳ.

Tài khoản này không có Số dư cuối kỳ

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi có quyết định phân phối Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho các Nhà đầu tư, căn cứ vào Bảng phân bổ Lợi nhuận/Tài sản cho Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 422 - Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư.

Có TK 334 - Phải trả Thu nhập/Tài sản cho Nhà đầu tư

2. Trường hợp có quyết định phân phối lợi nhuận của Quỹ ETF cho các Nhà đầu tư bằng đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ Lợi nhuận/Tài sản cho Nhà đầu tư (Liên quan đến phân phối lợi nhuận), ghi:

Nợ TK 422 - Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Hoặc Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4121 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phát hành) (Theo giá trị thặng dư âm)

Có TK 411 - Vốn góp Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (Theo mệnh giá)

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4121 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phát hành) (Theo giá trị thặng dư dương)

3. Cuối năm tài chính, kết chuyển Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư vào TK lợi nhuận chưa phân phối (Đối với phân phối lợi nhuận) hoặc TK 411, 412 (Đối với phân phối tài sản), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện) (Đối với phân phối lợi nhuận)

Hoặc Nợ TK 411 - Vốn góp Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (Đối với phân phối tài sản)

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4121 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phát hành)(Đối với phân phối tài sản)

Có TK 422 - Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư.

(Xem tiếp Công báo số 359 + 360)

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015
chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ Hoán đổi danh mục

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUỸ HOÁN ĐỔI DANH MỤC

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015
của Bộ Tài chính)*

PHẦN THỨ HAI

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Tiếp theo Công báo số 357 + 358)

LOẠI TÀI KHOẢN 5

THU NHẬP

Loại tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập của Quỹ ETF.

Thu nhập của Quỹ ETF, gồm:

- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư khi xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) hoặc cuối kỳ;
- Doanh thu khác;
- Doanh thu hoạt động đầu tư, gồm: Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện, chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại chưa thực hiện, lãi cho vay các khoản đầu tư (nếu có), lãi trái phiếu, lãi tiền gửi, cổ tức (kể cả phải thu trong kỳ và dự thu phải thu trong kỳ nhưng chưa đến kỳ thu), doanh thu đầu tư khác.

Loại Tài khoản 5 - Thu nhập, có 2 Tài khoản cấp 1:

Tài khoản 511 - Thu nhập;

Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư.

TÀI KHOẢN 511 THU NHẬP

Tài khoản này Phản ánh các khoản thu nhập, doanh thu của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ và kết chuyển số thu nhập, doanh thu khác để xác định kết quả kinh doanh kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán của Quỹ ETF.

Thu nhập của Quỹ ETF được chia ra 2 loại:

- Thu nhập đã thực hiện: Là các khoản thu nhập, doanh thu phát sinh từ các giao dịch đã phát sinh và đã hoàn thành trong kỳ của hoạt động kinh doanh của Quỹ ETF, như: Lãi bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, doanh thu khác.

Doanh thu khác: Phản ánh các khoản thu liên quan đến các doanh thu khác về phí phát hành, phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Quỹ ETF được hưởng. Lập và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư trong năm tài chính và xử lý phải thu khó đòi các khoản phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư trong năm tài chính.

- Thu nhập chưa thực hiện: Là khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) khi tính giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán. Khoản thu nhập này không được dùng để phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ vì các thu nhập này chưa thực sự hoàn thành. Khoản thu nhập này phải được xử lý khi các khoản đầu tư của Quỹ ETF được bán hoặc thanh lý.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 511 - THU NHẬP CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động đầu tư của Quỹ ETF phản ánh vào tài khoản này phải theo đúng kỳ và phù hợp với chi phí phát sinh.

2. Đối với các khoản đầu tư bán thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF: Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các khoản đầu tư bán trong Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được tính tại ngày T+0 ngày kết thúc của quy trình hoán đổi bán chứng khoán được thực hiện và nhận được Thông báo kết quả bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) hoặc (Đối với chứng khoán niêm yết). Tại ngày T+0, doanh thu bán các khoản đầu tư ghi nhận theo giá trị chênh lệch giữa giá bán (Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch) và giá bán thực tế. Trong đó:

- Chênh lệch lãi được ghi nhận vào TK 511 - Thu nhập;
- Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán đầu tư.

3. Trường hợp trong kỳ (Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán phát sinh tình hình nợ xấu đối với các khoản phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư (Nếu có), phải lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu này theo quy định tại TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi.

4. Cơ sở chứng từ ghi nhận giao dịch hoán đổi/bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF:

Đối với bán chứng khoán niêm yết

- . Lệnh bán chứng khoán;
- . Thông báo của Công ty Chứng khoán về kết quả giao dịch bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF;
- . Số dư và kết quả giao dịch chứng khoán trên Tài khoản Quỹ ETF mở tại Quỹ Hoán đổi danh mục theo kết quả bù trừ hoán đổi bán chứng khoán của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) do Quỹ Hoán đổi danh mục thông báo.

5. Công ty Quản lý quỹ cần phải mở chi tiết để theo dõi theo từng nội dung thu nhập phát sinh trong kỳ làm cơ sở xác định lợi nhuận của Quỹ ETF.

6. Cuối kỳ kế toán phải kết chuyển số thu nhập vào TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 511 - THU NHẬP

Bên Nợ:

Kết chuyển số thu nhập trong kỳ sang Tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có:

Thu nhập của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán).

Tài khoản 511 cuối kỳ không có Số dư.

Tài khoản 511 - Thu nhập có 3 Tài khoản cấp 2:

- *TK 5111 - Lãi bán các khoản đầu tư:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *TK 5113 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư:* Phản ánh số chênh lệch tăng về giá đánh giá lại các khoản đầu tư tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 5119 - Doanh thu khác*: Phản ánh các khoản doanh thu khác của Quỹ ETF trong kỳ chưa được phản ánh ở các TK 5111, 5113.

Các Tài khoản cấp 2 được chi tiết theo các Tài khoản cấp 3 sau:

- ***TK 5111 - Lãi bán các khoản đầu tư có 6 Tài khoản cấp 3 sau:***

- *Tài khoản 51111 - Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi vào của chứng khoán niêm yết của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 51113 - Lãi bán - Trái phiếu niêm yết*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi của trái phiếu niêm yết của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 51115 - Lãi bán công cụ thị trường tiền tệ*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi vào của công cụ thị trường tiền tệ của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 51116 - Lãi bán - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi của các khoản đầu tư phái sinh của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 511110 - Lãi bán - Các khoản đầu tư chưa chuyển quyền sở hữu*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi của các khoản đầu tư chưa chuyển quyền sở hữu của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 511199 - Lãi bán - Các khoản đầu tư khác*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi vào của các khoản đầu tư khác của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- ***Tài khoản 5113 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư gồm 08 các Tài khoản cấp 3 sau:***

- *Tài khoản 51131 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại cổ phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 51133 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 51135 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 51136 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phải sinh niên yết*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư phải sinh niên yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 51138 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư cho vay tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 51139 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư đem thế chấp tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 511310 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 511399 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác*: Phản ánh số chênh lệch tăng giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư khác tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 5119 - Doanh thu khác sẽ gồm 01 Tài khoản cấp 3, trong đó:

TK 51199 - Các doanh thu khác: Phản ánh các khoản doanh thu khác, như phí phát hành, hoặc phí mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF Quỹ ETF được hưởng.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF là chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc loại chứng khoán chuẩn bị niêm yết của Tổ chức phát hành (Nếu có và pháp luật chứng khoán cho phép), tại ngày T khi giao dịch bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF được khớp lệnh, Quỹ Hoán đổi danh mục thông báo kết quả giao dịch đã được thực hiện, kế toán ghi nhận giảm số lượng và giá trị các khoản đầu tư đã bán theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Tại T+0 ngày khớp lệnh bán, nếu giá bán các khoản đầu tư lớn hơn giá hoán đổi hoặc mua vào tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch, ghi:

1.1. Ghi nhận kết quả bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF:

Nợ TK 131 - Phải thu bán các khoản đầu tư (tổng giá trị thanh toán về bán các khoản đầu tư: Số lượng các khoản đầu tư bán ra * giá bán/1 đơn vị khoản đầu tư bán ra)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1210 “Giá hoán đổi” (Giá hoán đổi tính theo phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày giao dịch của các khoản đầu tư bán ra)

Có TK 511 - Thu nhập (Số chênh lệch giữa giá bán > hơn giá hoán đổi các khoản đầu tư bán ra) (TK 5111 - Lãi bán các khoản đầu tư chi tiết cho từng loại)

1.2. Đồng thời với việc ghi nhận chênh lệch lãi, lỗ bán các khoản đầu tư, kế toán phải thực hiện phân bổ số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại chưa phân bổ của các khoản đầu tư đã bán ra để ghi giảm hoặc tăng “Lợi nhuận chưa thực hiện” đang phản ánh trên TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện, ghi:

a) Trường hợp phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại (Phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)

b) Trường hợp phân bổ số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại (Phân bổ số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

2. Khi thực thu được tiền bán các khoản đầu tư và tiền phải thu về bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, căn cứ vào Giấy báo có kèm Xác nhận giao dịch của Quỹ Hoán đổi danh mục (Bao gồm phí giao dịch bán các khoản đầu tư), ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Phần còn lại sau khi đã khấu trừ chi phí giao dịch bán của các khoản đầu tư)

Nợ TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (TK 64101 - Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các khoản đầu tư)

Có TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Tổng giá trị bán của các khoản đầu tư)

3. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF hoặc cuối kỳ kế toán, kế toán phải đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường), căn cứ vào Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF, kế toán ghi nhận chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, trường hợp phát sinh chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư tăng, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư) (Chi tiết theo từng loại đầu tư)

Có TK 511 - Thu nhập {TK 5113 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư (chi tiết của từng loại các khoản đầu tư)}

4. Ghi nhận các doanh thu khác của Quỹ ETF:

4.1. Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa phí phát hành thu được của Nhà đầu tư và phí phát hành thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phần còn lại này sẽ được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền hoán đổi Chứng chỉ quỹ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 511 - Thu nhập (TK 5119 - Doanh thu khác)

4.2. Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa phí hoán đổi lại thu được của Nhà đầu tư và phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phần phí còn lại này sẽ được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ, ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ

Có TK 511 - Thu nhập (TK 5119 - Doanh thu khác)

5. Cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán), kết chuyển thu nhập sang Tài khoản xác định kết quả kinh doanh, ghi:

5.1. Kết chuyển thu nhập đã thực hiện:

Nợ TK 511 - Thu nhập (TK 5111 - Lãi bán các khoản đầu tư, TK 5119 - Doanh thu khác)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

5.2. Kết chuyển thu nhập chưa thực hiện:

Nợ TK 511 - Thu nhập (TK 5113 - Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản các khoản đầu tư chưa thực hiện)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9112 - Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện).

TÀI KHOẢN 515 DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh các khoản doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF phát sinh và kết chuyển doanh thu hoạt động đầu tư để xác định kết quả kinh doanh kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán của Quỹ ETF.

Doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF gồm các loại sau:

- Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái (Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại tại kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán;
- Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ;
- Doanh thu dự thu cổ tức tiền lãi phát sinh trong kỳ;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 515 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi cho vay, cổ tức được chia, tiền lãi được nhận của Quỹ ETF được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2. Doanh thu từ cổ tức được chia, tiền lãi các khoản đầu tư của Quỹ ETF phải được xác định theo nguyên tắc sau:

2.1. Lãi cho vay, lãi tiền gửi (nếu có - Theo quy định của pháp luật chứng khoán) tính trên cơ sở các cam kết đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian sử dụng tài sản của Quỹ ETF. Công ty Quản lý quỹ không được sử dụng vốn và tài sản của quỹ để cho vay hoặc bảo lãnh cho bất kỳ khoản vay nào, trừ trường hợp đầu tư tiền gửi (theo quy định của pháp luật về việc thành lập và Quản lý Quỹ ETF).

2.2. Cổ tức được chia được ghi nhận khi Quỹ ETF được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục đầu tư của Quỹ ETF hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về chia cổ tức (căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà Quỹ ETF nhận được, như trên trang thông tin điện tử của các Sở Giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho Quỹ ETF đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của Quỹ ETF.

2.3. Tiền lãi của các khoản đầu tư của Quỹ ETF được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán. Trong đó:

a) Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn;

b) Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi Quỹ ETF hoán đổi lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, Quỹ ETF phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được hoán đổi. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được hoán đổi (sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được hoán đổi được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

3. Doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF được ghi nhận khi đảm bảo là Quỹ ETF nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động đầu tư thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi tại các kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), điều chỉnh tăng dự phòng ghi giảm doanh thu hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi tăng doanh thu. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng; Phần chênh lệch còn lại hoặc ghi giảm doanh thu hoặc hoàn nhập ghi tăng doanh thu.

4. Quỹ ETF phải ghi nhận các doanh thu hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ đúng kỳ, phù hợp với chi phí phát sinh và chi tiết theo từng khoản đầu tư phát sinh cổ tức, tiền lãi làm cơ sở xác định chính xác giá trị tài sản ròng (NAV) tại kỳ tính NAV hoặc cuối kỳ kế toán.

5. Trường hợp trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán phát sinh tình hình nợ xấu đối với các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (nếu có), phải lập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu này theo quy định tại TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi.

6. Đối với kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán phải kết chuyển doanh thu hoạt động đầu tư vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh của Quỹ ETF (TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 515 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Kết chuyển số doanh thu hoạt động đầu tư trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán sang Tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có:

Doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 515 cuối kỳ không có Số dư.

Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư có 5 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5151 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái:* Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái đã phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

- *Tài khoản 5152 - Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ:* Phản ánh số cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

- *Tài khoản 5153 - Doanh thu dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ:* Phản ánh các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư phải thu trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 5154 - Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định:* Phản ánh các khoản doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 5159 - Doanh thu đầu tư khác:* Phản ánh khoản doanh thu đầu tư ngoài các khoản doanh thu đầu tư ở trên (Từ TK 5151 đến TK 5153) phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF, gồm: Các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được,...

Tài khoản 5151 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái, gồm 2 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 51511 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện:* Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái đã phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

- *Tài khoản 51512 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện*: Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh cuối kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán.

Tài khoản 5152 - Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ, gồm 3 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 515201 - Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết*: Phản ánh số cổ tức của cổ phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 515203 - Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết: Phản ánh số tiền lãi trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 515205 - Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Công cụ thị trường tiền tệ: Phản ánh số tiền lãi của công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 5153 - Doanh thu dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ, gồm 3 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 515301 - Doanh thu dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết*: Phản ánh dự thu số cổ tức của cổ phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 515303 - Doanh thu dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết: Phản ánh số dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 515305 - Doanh thu dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Công cụ thị trường tiền tệ: Phản ánh số dự thu tiền lãi của công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

Tài khoản 5159 - Doanh thu đầu tư khác, gồm 3 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 51591 - Dự phòng, xử lý tổn thất nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư*: Phản ánh số chi phí dự phòng, xử lý tổn thất nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư của Quỹ ETF đến kỳ nhưng chưa đòi được và hoàn nhập dự phòng khi đã đòi được.

- *Tài khoản 515911 - Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư*: Phản ánh số chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư của Quỹ ETF đến kỳ nhưng chưa đòi được và hoàn nhập dự phòng khi đã đòi được.

- Tài khoản 515912 - Xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư: Phản ánh số xử lý nợ phải thu khó đòi về phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư của Quỹ ETF khi không thể đòi được và đã được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

- Tài khoản 515999 - Các doanh thu đầu tư khác: Phản ánh các khoản doanh thu hoạt động đầu tư khác của Quỹ ETF.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) liên quan đến các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có), ghi nhận chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong kỳ:

Nợ các TK 112, 131, 132

Có TK 515 - Doanh thu các khoản đầu tư (TK 51511 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện)

2. Khi xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), kế toán kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ vào doanh thu hoạt động đầu tư hoặc chi phí đầu tư. Trường hợp sau khi bù trừ số phát sinh Bên Nợ và Bên Có TK 413, nếu TK 413 có Số dư Có thì phải kết chuyển toàn bộ số lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ vào Doanh thu hoạt động đầu tư để xác định kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 51512 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện)

3. Khi phát sinh doanh thu lãi cho vay, cổ tức được chia, tiền lãi phát sinh trong kỳ, căn cứ Bảng tổng hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (TK 13202 - Phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5152 - Doanh thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư sinh trong kỳ: Chi tiết theo từng loại đầu tư phát sinh cổ tức, tiền lãi).

4. Khi phát sinh doanh thu lãi cho vay, cổ tức được chia, tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận, căn cứ Bảng tổng hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu và dự thu phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (TK 13203 - Phải thu dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5153 - Doanh thu dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ).

5. Trường hợp nhận cổ tức trước ngày hưởng quyền của các cổ phiếu được nhận cổ tức, phải phân bổ cổ tức trước ngày hưởng quyền nhận cổ tức để ghi giảm giá hoán đổi cổ phiếu của TK 121 - các khoản đầu tư theo hướng dẫn tại Tiết b, Điểm 2.3 của Phần hướng dẫn hạch toán TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư cần tôn trọng một số quy định sau, căn cứ Bảng tổng hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư và kết quả phân bổ đối với cổ tức trước ngày hưởng quyền của các cổ phiếu được nhận cổ tức, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (TK 13201, 13202, 13211, 13212)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 121001, 121002) (Phần cổ tức được nhận trước ngày hưởng quyền)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 515201, 515202, 515301, 515302) (Phần cổ tức được nhận sau ngày hưởng quyền)

6. Khi phát sinh doanh thu hoạt động đầu tư khác, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (TK 13299 - Phải thu hoạt động đầu tư khác)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 51599 - Doanh thu đầu tư khác).

7. Khi thực nhận tiền về các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi, căn cứ Giấy báo có của Ngân hàng Giám sát về số tiền chuyển vào Tài khoản tiền gửi về hoạt động, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK TK 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (TK 13202, 13203, 13299)

8. Khi nhận lãi tiền gửi không kỳ hạn từ các TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF, TK 115 - Tài khoản phong tỏa tổng hợp, căn cứ vào Sổ phụ ngân hàng của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

Nợ TK 115 - Tài khoản phong tỏa tổng hợp

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5154 - Doanh thu tiền gửi không kỳ hạn)

9. Khi phát sinh các khoản lập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán):

9.1. Trường hợp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu, căn cứ vào giá trị lập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 51591 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư: Ghi nhận chi tiết theo từng khoản lập dự phòng và cho từng đối tượng phải thu khó đòi)

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1392 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư)

9.2. Tại kỳ tiếp theo (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), kế toán đánh giá lại khả năng đòi được của khoản nợ phải thu khó đòi này, căn cứ vào kết quả đánh giá để có thể lập tăng thêm khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập (theo số chênh lệch), ghi:

- Trường hợp khoản lập dự phòng tăng lên, căn cứ số chênh lệch lập dự phòng nợ phải thu tăng (Số phải lập mới > Số dự phòng đã lập):

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư khác (TK 51591 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư: Ghi nhận chi tiết theo từng khoản lập dự phòng và điều chỉnh tăng cho từng đối tượng phải thu khó đòi)

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1392 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư)

- Trường hợp hoàn nhập dự phòng, căn cứ số chênh lệch lập dự phòng nợ phải thu giảm (Số phải lập mới < Số dự phòng đã lập):

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1392 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 51591 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư: Ghi nhận chi tiết theo từng khoản điều chỉnh giảm số lập dự phòng cho từng đối tượng phải thu khó đòi)

10. Khi xử lý khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư không thể đòi được đã được Đại hội Nhà đầu tư thông qua, kế toán phải phân bổ số tổn thất về nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư không thể đòi được để ghi giảm số đã lập dự phòng, số tổn thất còn lại ghi giảm Doanh thu hoạt động đầu tư khác:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1392 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư) (Phần đã lập dự phòng nợ phải thu khó đòi)

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 51591 - Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư) (Phần chưa lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) (TK 51592 - Xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư)

Có TK 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (Chi tiết theo các đối tượng phải thu khó đòi) (Tổng giá trị xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư)

11. Trường hợp lập dự phòng, hoàn nhập dự phòng và xử lý tổn thất đối với các khoản đáo hạn của trái phiếu hoặc công cụ tiền tệ được hạch toán tương tự các bút toán Điểm 8, 9 nêu trên.

12. Khi tính giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động đầu tư sang Tài khoản xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5151, 5152, 5153, 5154, 5159)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

LOẠI TÀI KHOẢN 6 CHI PHÍ

Loại tài khoản này phản ánh các khoản lỗ do bán các khoản đầu tư, chi phí hoán đổi các khoản đầu tư, chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, chi phí đầu tư, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư, chi phí quản lý Quỹ ETF, chi phí trích trước, chi phí thuế và chi phí khác phát sinh trong kỳ của Quỹ ETF.

Kế toán loại Tài khoản này cần phải tuân thủ theo các quy định về nội dung và định mức chi phí hoạt động Quỹ ETF, Công ty Quản lý quỹ không được tự động chi các khoản ngoài quy định của pháp luật và Ban đại diện Quỹ ETF quyết định hoặc đã thông qua Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.

Loại Tài khoản này chỉ phản ánh các khoản chi phí liên quan đến hoạt động của Quỹ ETF mà không phản ánh các khoản chi phí liên quan đến hoạt động của Công ty Quản lý quỹ, kể cả chi phí chuẩn bị hoạt động thành lập Quỹ ETF.

Loại tài khoản 6 - Chi phí có 4 Tài khoản:

Tài khoản 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư;

Tài khoản 635 - Chi phí đầu tư;

Tài khoản 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư;

Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF.

**TÀI KHOẢN 632
LỖ VÀ CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI/MUA
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

Tài khoản này phản ánh các khoản lỗ do bán các khoản đầu tư, chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư, chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF.

**HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 632 - LỖ VÀ CHI PHÍ GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI/MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ
QUY ĐỊNH SAU**

1. Chi phản ánh vào tài khoản này các khoản chi phí, gồm: Lỗ do bán các khoản đầu tư, chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư, chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF, chi phí (hoặc hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư hoặc các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tồn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

2. Cuối kỳ hoặc khi xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí của Tài khoản 632 phát sinh trong kỳ vào TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF.

**KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH
CỦA TÀI KHOẢN 632 - LỖ VÀ CHI PHÍ GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI/MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

Bên Nợ:

Lỗ do bán các khoản đầu tư, chi phí hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF hoặc xử lý lỗ của các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn;

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ;

Chi phí hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tồn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư;

Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tồn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp;

Chi phí kinh doanh đầu tư khác.

Bên Có:

Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư hoặc các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn (phát sinh trong năm tài chính);

Hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp (phát sinh trong năm tài chính);

Kết chuyển lỗ do bán các khoản đầu tư, chi phí hoán đổi các khoản đầu tư, chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận trong kỳ của Quỹ ETF.

Tài khoản này cuối kỳ không có Số dư***Tài khoản 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua chứng khoán đầu tư, có 6 TK cấp 2:***

- *Tài khoản 6321 - Lỗ bán/hoán đổi các khoản đầu tư:* Phản ánh khoản chênh lệch giữa giá bán nhỏ hơn giá ghi sổ của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 6322 - Chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư:* Phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hoán đổi các khoản đầu tư như chi phí môi giới, phí giao dịch, lệ phí ngân hàng,...

- *Tài khoản 6323 - Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư:* Phản ánh số chênh lệch giảm khi đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF (Trường hợp giá thị trường nhỏ hơn giá ghi sổ của các khoản đầu tư) để xác định NAV hoặc cuối kỳ kế toán.

Tài khoản 6324 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư: Phản ánh các khoản dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán đầu tư" của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 6325 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp:* Phản ánh các khoản dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán đầu tư" của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 6329 - Chi phí kinh doanh đầu tư khác:* Phản ánh các chi phí kinh doanh đầu tư khác của Quỹ ETF ngoài các nội dung chi phí từ Tài khoản 6321 đến 6324. Chi phí kinh doanh đầu tư khác (Nếu có) phải chấp hành quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành và phù hợp Điều lệ quỹ.

Tài khoản 6321 - Lỗ bán/hoán đổi các khoản đầu tư, có 8 Tài khoản cấp 3 sau:

- *Tài khoản 632101 - Lỗ bán - Cổ phiếu niêm yết:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi hoặc mua vào của cổ phiếu niêm yết của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 632103 - Lỗ bán - Trái phiếu niêm yết:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi hoặc mua vào của trái phiếu niêm yết của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 632105 - Lỗ bán - Công cụ thị trường tiền tệ:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi vào của công cụ thị trường tiền tệ của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 632106 - Lỗ bán - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư phái sinh của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 632108 - Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư cho vay:* Phản ánh giá trị không thu hồi của các khoản đầu tư cho vay đã giảm trừ đi giá trị đã lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp đối với khoản vay. Giá hoán đổi vào của các khoản đầu tư cho vay của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 632109 - Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư đem thế chấp:* Phản ánh giá trị không thu hồi của các khoản đầu tư đem thế chấp đã giảm trừ đi giá trị đã lập dự phòng giảm giá tài sản đem thế chấp đối với khoản vay. Giá hoán đổi vào của các khoản đầu tư đem thế chấp của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 632110 - Lỗ bán - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- *Tài khoản 632199 - Lỗ khác - Về các khoản đầu tư:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư khác của Quỹ ETF được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Tài khoản 6322 - Chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư, có 6 Tài khoản cấp 3 sau:

- *Tài khoản 632201 - Chi phí giao dịch hoán đổi/mua - Cổ phiếu niêm yết:* Phản ánh chi phí giao dịch hoán đổi/mua cổ phiếu niêm yết của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 632203 - Chi phí giao dịch hoán đổi - Trái phiếu niêm yết:* Phản ánh chi phí giao dịch hoán đổi/mua của trái phiếu niêm yết của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 632205 - Chi phí giao dịch hoán đổi - Công cụ thị trường tiền tệ:* Phản ánh chi phí giao dịch hoán đổi/mua của công cụ thị trường tiền tệ của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 632206 - Chi phí giao dịch hoán đổi/mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết:* Phản ánh chi phí giao dịch hoán đổi/mua của các khoản đầu tư phái sinh của Quỹ.

- *Tài khoản 632210 - Chi phí giao dịch hoán đổi/mua - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu:* Phản ánh chi phí giao dịch hoán đổi/mua của các khoản đầu tư hoán đổi/mua chưa chuyển quyền sở hữu của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 632299 - Chi phí giao dịch hoán đổi/mua - Các khoản đầu tư khác:* Phản ánh số chi phí giao dịch hoán đổi/mua của các khoản đầu tư khác của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 6323 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư gồm 08 Tài khoản cấp 3 sau:*

- *Tài khoản 632301 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại cổ phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 632303 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 632305 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 632306 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư phái sinh niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 632308 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư cho vay tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 632309 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư đem thế chấp tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 632310 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư hoán đổi/mua chưa chuyển quyền sở hữu*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư hoán đổi/mua chưa chuyển quyền sở hữu tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- *Tài khoản 632399 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác*: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư khác tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Tài khoản 6324 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư gồm 02 Tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 63241 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư: Phản ánh các khoản dự phòng phải thu khó đòi tính vào “Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán đầu tư” của Quỹ ETF.

Tài khoản 63242 - Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư: Phản ánh giá trị xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư tính vào “Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán đầu tư” của Quỹ ETF.

Tài khoản 6325 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp gồm 02 Tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 63251 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp: Phản ánh các khoản dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp tính vào “Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán đầu tư” của Quỹ ETF.

Tài khoản 63252 - Xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp: Phản ánh giá trị xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp tính vào “Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán đầu tư” của Quỹ ETF.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF là chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc loại chứng khoán chuẩn bị niêm yết của Tổ chức phát hành, tại ngày T khi giao dịch bán các khoản đầu tư

của Quỹ ETF được khớp lệnh, Quỹ Hoán đổi danh mục thông báo kết quả giao dịch đã được thực hiện, kế toán ghi nhận giảm số lượng và giá trị các khoản đầu tư đã bán theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Tại T+0 ngày khớp lệnh bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF để ghi nhận giá vốn các khoản đầu tư bán ra (tính theo phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày giao dịch) và số tiền bán chứng khoán mà Quỹ ETF thực nhận. Nếu phát sinh lỗ bán các khoản đầu tư (Giá bán các khoản đầu tư < hơn giá hoán đổi các khoản đầu tư bán ra), ghi:

1.1. Nếu giá bán các khoản đầu tư nhỏ hơn giá hoán đổi các khoản đầu tư tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch, ghi nhận kết quả bán các khoản đầu tư và lỗ bán các khoản đầu tư:

Nợ TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Tổng giá trị thanh toán về bán các khoản đầu tư)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6321 - Lỗ bán các khoản đầu tư (Số chênh lệch giữa giá bán < hơn giá hoán đổi/mua các khoản đầu tư bán ra) (TK 6321 - Lỗ bán các khoản đầu tư chi tiết cho từng loại)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 "Giá hoán đổi" (Giá hoán đổi bình quân của các khoản đầu tư bán ra)

1.2. Đồng thời phân bổ số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại chưa phân bổ của các khoản đầu tư đã bán ra để ghi nhận giảm hoặc tăng "Lợi nhuận chưa thực hiện" đang phản ánh trên TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện, ghi:

a) Trường hợp phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại (Phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)

b) Trường hợp phân bổ số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại (Phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

2. Khi thu hồi các khoản đầu tư đáo hạn hoặc thanh lý, trường hợp không thu hồi đủ giá trị các khoản đầu tư đáo hạn hoặc thanh lý, căn cứ vào quyết định xử lý các khoản đầu tư này đã được Đại hội Nhà đầu tư thông qua, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Phần thu hồi giá trị khoản đầu tư khi đáo hạn hoặc thanh lý)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6321 - Lỗ bán các khoản đầu tư (Lỗ tồn thất khi đáo hạn các khoản đầu tư hoặc thanh lý các khoản đầu tư nhưng không thu hồi đủ giá vốn đầu tư) (TK 63210309 - Lỗ trái phiếu niêm yết khi đáo hạn; TK 63210509 - Lỗ công cụ thị trường tiền tệ khi đáo hạn)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 “Giá hoán đổi” (Giá hoán đổi bình quân của các khoản đầu tư thu hồi vốn khi đáo hạn) (TK 121003, 121004, 121005)

3. Khi thực thu được tiền bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, căn cứ vào Giấy báo có của các Ngân hàng có liên quan, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Phần còn lại sau khi đã tính trừ phí giao dịch bán)

Nợ TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (TK 64101 - Phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền)

Có TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Phần thu hồi giá trị bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư)

4. Xác định chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền hoán đổi các khoản đầu tư phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ hoán đổi/mua các khoản đầu tư, hoặc đầu tư, căn cứ vào Xác nhận giao dịch của Quỹ Hoán đổi danh mục và Lệnh xác nhận giao dịch của Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6322 - Chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư)

Có TK 331 - Phải trả người bán

5. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kế toán đánh giá lại các khoản đầu tư và ghi nhận giá trị chênh lệch giảm về đánh lại các khoản đầu tư, căn cứ vào Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6323)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 121002 - Chênh lệch đánh giá lại (Chi tiết cho từng loại đầu tư)

6. Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán):

6.1. Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF lần đầu, căn cứ vào giá trị lập dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 63241 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư: Ghi nhận chi tiết theo từng khoản lập dự phòng cho từng đối tượng phải thu khó đòi)

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1391 - Dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư)

6.2. Tại kỳ tiếp theo (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), kế toán đánh giá lại khả năng đòi được của khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào kết quả đánh giá để có thể lập tăng thêm khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập (theo số chênh lệch), ghi:

- Trường hợp khoản lập dự phòng tăng lên, căn cứ số chênh lệch lập dự phòng phải thu khó đòi tăng (Số phải lập mới > Số dự phòng đã lập):

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 63241 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư: Ghi nhận chi tiết theo từng khoản lập dự phòng và điều chỉnh tăng cho từng đối tượng phải thu khó đòi)

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1391 - Dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư)

- Trường hợp hoàn nhập dự phòng, căn cứ số chênh lệch lập dự phòng phải thu khó đòi giảm (Số phải lập mới < Số dự phòng đã lập):

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1391 - Dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư)

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 63241 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư: Ghi nhận chi tiết theo từng khoản điều chỉnh giảm số lập dự phòng cho từng đối tượng phải thu khó đòi)

7. Khi có khoản phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư thực sự không thể thu được, phải xử lý xóa nợ trong năm tài chính, căn cứ vào Biên bản xử lý xóa nợ khoản phải thu bán các khoản đầu tư đã được Đại hội Nhà đầu tư thông qua, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1391 - Dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư) (Phần giá trị đã lập dự phòng)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư - Thu nhập (TK 63242 - Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư) (Phần giá trị chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu bán các khoản đầu tư (Chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi)

Đồng thời ghi Bên Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý - Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính nhằm tiếp tục theo dõi trong thời hạn quy định để có thể truy thu người mắc nợ số tiền đó.

8. Ghi nhận và hoàn nhập các khoản lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp:

8.1. Ghi nhận các khoản lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp phát sinh trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc trong kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (63251 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp - Chi tiết theo các loại lập dự phòng giảm giá tài sản thế chấp)

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá tài sản thế chấp.

8.2. Hoàn nhập các khoản lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp, khi đánh giá mức độ tổn thất giảm giá tài sản nhận thế chấp giảm xuống so với số đã đánh giá tổn thất kỳ trước, phải thực hiện hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp đã trích lập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng giảm giá tài sản thế chấp

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư (TK 63251 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp - Chi tiết theo các loại lập dự phòng của tài sản nhận thế chấp)

9. Khi tổn thất thực sự xảy ra trong năm tài chính đối với Danh mục đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp (Do giá trị Danh mục đầu tư nhận thế chấp nhỏ hơn giá trị thỏa thuận hoặc cam kết,... đối với khoản cho vay) thực sự không có khả năng thu hồi hoặc thu hồi thấp hơn giá gốc ban đầu, Quỹ ETF có quyết định dùng khoản dự phòng các khoản đầu tư nhận thế chấp đã lập trong năm để bù đắp tổn thất khoản về khoản đã cho vay và xử lý tổn thất về Danh mục đầu tư cho vay đã được thông qua Đại hội Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Nếu đòi lại khoản cho vay bằng Danh mục đầu tư) (TK 1210 - Giá hoán đổi: Chi tiết theo từng loại đầu tư nhận được)

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Nếu có - Phần đòi được bằng tiền)

Nợ TK 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp (Số đã lập dự phòng trong năm tài chính)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (TK 63252 - Xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp) (Số chưa lập dự phòng - Số tổn thất không đòi được) (Trong năm tài chính)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết TK 121008 - Giá hoán đổi - Các khoản đầu tư cho vay).

10. Khi phát sinh các khoản chi phí kinh doanh đầu tư khác, ghi:

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (TK 6329 - Chi phí kinh doanh đầu tư khác)

Có các TK 338, 112

11. Kết chuyển lỗ bán các khoản đầu tư, lỗ thu hồi các khoản đầu tư khi đáo hạn hoặc khi thanh lý các khoản đầu tư thuộc Danh mục để xác định kết quả kinh doanh đầu tư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả hoạt động kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (6321 - Lỗ các khoản đầu tư)

12. Kết chuyển chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền hoán đổi các khoản đầu tư phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ hoán đổi các khoản đầu tư, hoặc đầu tư để xác định kết quả kinh doanh đầu tư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6322 - Chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư)

13. Kết chuyển chênh lệch giảm về đánh lại các khoản đầu tư các khoản đầu tư để xác định kết quả kinh doanh đầu tư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9112 - Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện)

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6323 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư)

14. Kết chuyển chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6324 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư)

15. Kết chuyển chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6325 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp)

16. Kết chuyển chi phí kinh doanh đầu tư khác, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư (TK 6329 - Chi phí đầu tư kinh doanh khác)

TÀI KHOẢN 635 CHI PHÍ ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, chi phí đầu tư khác của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 635 - CHI PHÍ ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chi phản ánh vào tài khoản này các khoản chi phí đầu tư thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) có liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của Quỹ ETF hoặc trích trước (dự chi) chi phí đầu tư phát sinh, đồng thời phản ánh các khoản chênh lệch lỗ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán).

2. Cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán) kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí đầu tư phát sinh trong kỳ và chênh lệch lỗ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán vào TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 635 - CHI PHÍ ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Các khoản chi phí đầu tư phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán).

Bên Có:

Kết chuyển chi phí đầu tư phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận trong kỳ của Quỹ ETF.

Tài khoản này cuối kỳ không có Số dư.

Tài khoản 635 - Chi phí đầu tư, có 4 TK cấp 2:

- *Tài khoản 63501 - Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái:* Phản ánh số chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện trong kỳ của Quỹ ETF. Tài khoản này có thể chi tiết theo dõi về lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện).

- *Tài khoản 63502 - Chi phí lãi vay:* Phản ánh số chi phí lãi vay đã thực hiện và dự chi phải trả trong kỳ của Quỹ ETF (nếu có).

Tài khoản 63599 - Chi phí đầu tư khác: Phản ánh các chi phí đầu tư khác phát sinh trong kỳ ngoài các chi phí đã kể trên.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ kế toán liên quan đến các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có), kể cả trường hợp bán ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 112 (TK1121)

Nợ TK 635 - Chi phí đầu tư (635011 - Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện)

Có các TK 112 (1122), 131, 132

2. Khi xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), kế toán kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ vào chi phí đầu tư: Trường hợp sau khi bù trừ số phát sinh Bên Nợ và Bên Có TK 413, nếu TK 413 có Số dư Nợ) thì phải kết chuyển toàn bộ số lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ vào Chi phí đầu tư để xác định kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí đầu tư (TK 63501)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

3. Khi thanh toán chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, căn cứ vào Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Hợp đồng vay, Bảng tính lãi vay phải trả, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí đầu tư (TK 63502 - Chi phí lãi vay)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

3. Khi thanh toán chi phí đầu tư khác phát sinh trong kỳ, căn cứ vào Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí đầu tư khác (TK 63599 - Chi phí đầu tư khác)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

4. Khi tính giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển Chi phí đầu tư sang Tài khoản xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 635 - Chi phí đầu tư (TK 63501, 63502, 63599)

TÀI KHOẢN 641 CHI PHÍ GIAO DỊCH BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh các chi phí giao dịch liên quan đến bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 641 - CHI PHÍ GIAO DỊCH BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chi phản ánh vào Tài khoản này các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (Không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) và dự chi có liên quan trực tiếp đến việc bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), gồm:

- Chi phí môi giới bán các khoản đầu tư;
- Chi phí tư vấn pháp luật;
- Chi phí tư vấn đầu tư;
- Chi phí tư vấn định giá;
- Chi phí khác.

2. Đối với trường hợp phát sinh các chi phí tư vấn nêu tại Điểm 1 được tính chung cho 1 kỳ phải trả như kỳ tháng, quý hoặc năm của Quỹ ETF và không tách biệt, không thể tính phân bổ cho hoạt động bán các khoản đầu tư thì sẽ được ghi nhận vào Chi phí quản lý Quỹ ETF với các nội dung tương ứng.

3. Các nguyên tắc tính trích trước chi phí bán các khoản đầu tư tại các kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) tương tự quy định tại Điểm 2 của Phần “Hạch toán TK 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF cần tôn trọng một số quy định sau”.

4. Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ vào TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” để xác định lợi nhuận của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

**KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH
CỦA TÀI KHOẢN 641 - CHI PHÍ GIAO DỊCH BÁN
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

Bên Nợ:

Các khoản chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

Kết chuyển chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ sang TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận trong kỳ của Quỹ ETF (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

Tài khoản này cuối kỳ không có Số dư.

Tài khoản 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư, có 5 TK cấp 2:

- *Tài khoản 64101 - Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các khoản đầu tư:* Phản ánh số chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các khoản đầu tư.

- *Tài khoản 64102 - Chi phí tư vấn pháp luật:* Phản ánh số chi phí tư vấn pháp luật theo từng vụ việc cụ thể liên quan đến việc bán các khoản đầu tư.

- *Tài khoản 64103 - Chi phí tư vấn đầu tư:* Phản ánh số chi phí tư vấn đầu tư liên quan đến việc bán các khoản đầu tư.

- *Tài khoản 64104 - Chi phí tư vấn định giá:* Phản ánh số chi phí tư vấn định giá liên quan đến việc bán các khoản đầu tư. Tương tự các quy định của TK 6412.

- *Tài khoản 64199 - Chi phí khác:* Phản ánh các chi phí khác liên quan đến việc bán các khoản đầu tư ngoài các chi phí đã kể trên.

**PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN
MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU**

1. Khi phát sinh chi phí môi giới bán các khoản đầu tư, căn cứ "Xác nhận kết quả giao dịch" của Quỹ Hoán đổi danh mục (Trade/deal confirmation) và Lệnh xác nhận giao dịch của Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Phần thu còn lại sau khi trừ đi các chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư)

Nợ TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (TK 64101) (Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư bị tính trừ vào giá trị bán các khoản đầu tư)

Có TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Tổng giá trị bán các khoản đầu tư phải thu)

2. Khi tính giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF hoặc cuối tháng, thực hiện trích trước (dự chi) các chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF, căn cứ Bảng tính trích trước chi phí hoạt động phải trả của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (TK 64102, 64103, 64104, 64199)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (TK 3352).

3. Khi phát sinh thực tế chi phí tư vấn pháp luật, tư vấn đầu tư, tư vấn định giá, tư vấn khác, căn cứ Hợp đồng cung cấp dịch vụ, Hóa đơn thanh toán, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Phần đã trích trước chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư)

Nợ TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (Phần chênh lệch thiếu so với số đã trích trước về chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư) (TK 64102, 64103, 64104, 64199)

Có các TK 131, 338

4. Trường hợp số chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư thực tế phát sinh nhỏ hơn số đã trích trước thì phải hoàn nhập số chênh lệch (số trích trước > số chi thực tế) ghi giảm TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư, ghi:

Nợ 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 - Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ)

Có TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (TK 6412, 6413, 6414, 6418)

5. Kết chuyển chi phí bán các khoản đầu tư sang tài khoản xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh đầu tư theo kỳ xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (Nợ TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (TK 64101, 64102, 64103, 64104, 64199).

TÀI KHOẢN 642 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

Tài khoản này phản ánh các khoản chi phí hoạt động của Quỹ ETF, gồm: Chi phí quản lý Quỹ ETF, phí dịch vụ lưu ký tài sản, giám sát, quản trị Quỹ ETF, dịch vụ Đại lý chuyên nhượng, dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF, chi phí hợp Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF, Ban đại diện Quỹ ETF, chi phí kiểm toán, chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF, chi phí tư vấn pháp luật, chi phí quản lý khác của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 642 - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chi phản ánh vào tài khoản này các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý Quỹ ETF trong kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán, gồm: Phí Quản lý Quỹ ETF; Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF; Phí dịch vụ giám sát; Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF; Phí dịch vụ Đại lý chuyên nhượng; Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF; Phí họp, đại hội Quỹ ETF; Chi phí kiểm toán; Chi phí quản lý khác. Những chi phí này phải phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý hoạt động của Quỹ ETF. Trong đó:

1.1. Phí quản lý hoạt động Quỹ ETF, gồm:

a) Phí dịch vụ Quản lý Quỹ ETF hàng năm (Tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF);

b) Phí quản lý hành chính của Quỹ ETF, gồm: Phí in ấn tài liệu gửi cho Nhà đầu tư (Bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính,...).

1.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF, gồm:

a) Phí dịch vụ lưu ký;

b) Phí dịch vụ thanh toán cho giao dịch tài sản đầu tư;

c) Phí xác nhận tiền/chứng khoán hiện có của Quỹ ETF;

d) Phí thanh toán cho các giao dịch hoán đổi bán cổ phiếu/trái phiếu (các công cụ cho thu nhập cố định) ở thị trường chứng khoán Việt Nam (RVP, DVP), như: Đối chiếu số liệu, phong tỏa tài khoản, giao nhận tiền và chứng khoán (Đại diện cho khách hàng);

đ) Phí chuyển tiền đặt cọc và thanh toán đấu giá, hoán đổi bán cổ phiếu chưa niêm yết (OTC), phát hành riêng lẻ và thay mặt khách hàng phối hợp với bên môi giới hoàn chỉnh giấy tờ yêu cầu bởi Tổ chức phát hành/Đại lý môi giới/Sở Giao dịch chứng khoán;

e) Phí giám sát số liệu cổ đông lớn và thông báo cho khách hàng khi có sự thay đổi tỷ lệ nắm giữ về việc phải báo cáo cho cơ quan quản lý theo quy định của Luật Chứng khoán Việt Nam (Chỉ áp dụng cho chứng khoán niêm yết).

1.3. Phí dịch vụ giám sát, gồm:

a) Phí giám sát và đảm bảo hoạt động quản lý Quỹ ETF của Công ty Quản lý quỹ tuân thủ đúng Điều lệ Quỹ và các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF;

b) Phí tính toán hạn mức đầu tư, giám sát và bảo đảm hoạt động đầu tư của Quỹ ETF tuân thủ Điều lệ Quỹ và các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF;

c) Phí lập báo cáo định kỳ (tháng/quý/năm) theo quy định của Bộ Tài chính hoặc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

d) Phí rà soát các điều kiện để thực hiện chuyển đổi đơn vị quỹ (Tháng/quý);

đ) Phí bảo đảm tính chính xác của các Báo cáo tài chính định kỳ.

1.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF, gồm:

a) Phí định giá tài sản Quỹ ETF, lập Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực phù hợp trong Sổ tay định giá của Công ty Quản lý quỹ/Công ty Đầu tư và bên thứ ba được chỉ định;

b) Phí dịch vụ kế toán quỹ (Nhu khởi tạo và duy trì kịp thời sổ cái và các bút toán gốc căn cứ trên thông tin cung cấp từ Công ty Quản lý quỹ, bên môi giới hoặc bên thứ ba liên quan bao gồm thực hiện quyền tài sản, tính toán và phân bổ phí lưu ký và phí giao dịch;

c) Phí tính toán phí quản lý Quỹ ETF;

d) Phí đối chiếu số dư tiền mặt, số dư chứng khoán và giá chứng khoán;

đ) Phí lập Báo cáo tài chính định kỳ theo yêu cầu của Công ty Quản lý quỹ và các quy định hiện hành của Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

e) Phí ghi nhận tái phân bổ phí ngân hàng và phí quản lý Quỹ ETF phải trả định kỳ theo yêu cầu của Công ty Quản lý quỹ;

f) Phí lưu trữ các chứng từ gốc;

g) Phí cập nhật số liệu dựa trên lệnh tiền gửi dài hạn từ Công ty Quản lý quỹ;

h) Phí dịch vụ Quản trị Quỹ khác.

1.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyên nhượng, gồm:

a) Phí mở tài khoản Nhà đầu tư và Đại lý phân phối;

b) Phí cập nhật dữ liệu và thực hiện các Lệnh hoán đổi, bán và chuyển đổi;

c) Phí kiểm soát và theo dõi các giao dịch;

d) Phí cập nhật số liệu tính giá trị tài sản ròng (NAV) và phân bổ/chi trả đơn vị quỹ;

đ) Phí xác nhận chữ ký của Nhà đầu tư cho các giao dịch bán Chứng chỉ quỹ;

e) Phí sao kê tài khoản/Xác nhận giao dịch cho Nhà đầu tư;

f) Phí báo cáo tổng hợp giao dịch bán Chứng chỉ quỹ, báo cáo liên quan đến việc xử lý và thanh toán cổ tức;

g) Phí giải quyết khiếu nại và cung cấp các thông tin khác theo yêu cầu của Nhà đầu tư/Đại lý phân phối;

h) Phí đối chiếu Lệnh đặt hoán đổi: Tiền mặt với số đơn vị quỹ và nhập Lệnh/thực hiện Lệnh;

k) Phí đối chiếu thanh toán giao dịch bán Chứng chỉ quỹ;

l) Phí xây dựng Quy trình “Nhận biết nhà đầu tư”/thẩm định “Phòng chống rửa tiền” thuộc trách nhiệm của Công ty Quản lý quỹ. Hỗ trợ việc kiểm tra giấy tờ (theo danh sách giấy tờ được đưa ra bởi Công ty Quản lý quỹ)/các giao dịch đáng ngờ như đã ký trong Hợp đồng Cấp độ dịch vụ;

m) Các phí khác.

1.6. Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF, gồm:

a) Phí dịch vụ thực hiện quyền: Thông báo cho khách hàng về Ngày thực hiện quyền. Thông báo cho khách hàng về Ngày giao dịch không hưởng quyền. Kịp thời nhắc nhở khách hàng khi thiếu/mất Lệnh. Xác nhận ngày thanh toán. Theo dõi lịch sự kiện và các thủ tục tiếp theo đó;

b) Phí dịch vụ thu hộ: Đăng ký và giữ hộ chứng khoán chưa niêm yết, hỗ trợ khách hàng lưu ký cổ phiếu chưa niêm yết sang cổ phiếu niêm yết;

c) Phí giữ hộ sổ cổ đông của cổ phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ trái phiếu chưa niêm yết, hợp đồng hợp tác kinh doanh tại kết sắt của Ngân hàng giám sát;

d) Phí dịch vụ ngoại hối: Chuyển đổi ngoại tệ (USD, EUR, JPY...) chuyển khoản từ nước ngoài sang đồng (VND) nhằm mục đích đầu tư chứng khoán ở thị trường Việt Nam;

đ) Phí chuyển đổi đồng (VND) sang ngoại tệ (USD, EUR, JPY...) để chuyển ra nước ngoài;

e) Phí dịch vụ Thị trường tiền tệ;

f) Phí cung cấp dịch vụ tiền gửi với lãi suất cạnh tranh trên nhiều thời hạn khác nhau;

g) Phí dịch vụ Đại lý thanh toán.

h) Các loại khác.

Các khoản phí nêu trên sẽ được tính thêm Thuế Giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

1.7. Chi phí hợp Đại hội Nhà đầu tư, thù lao Ban Đại diện quỹ, bao gồm: Phí in ấn tài liệu, thuê địa điểm họp (Nếu có) và các chi phí khác liên quan đến họp Đại hội Nhà đầu tư hoặc Ban Đại diện quỹ và thù lao trả cho Ban Đại lý diện quỹ. Các chi phí hợp Đại hội nhà đầu tư, thù lao cho Ban đại diện quỹ phải được Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ ETF thông qua hàng năm.

1.8. Chi phí kiểm toán: Là phí trả cho các dịch vụ soát xét hoặc kiểm toán Báo cáo tài chính Quỹ ETF được thực hiện bởi các Công ty kiểm toán được chấp thuận kiểm toán hoạt động Quỹ ETF và Công ty kiểm toán đó đã được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

1.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF: Là những chi phí liên quan đến thanh lý tài sản Quỹ ETF khi Quỹ ETF có các hoạt động tái cơ cấu Quỹ hoặc dừng hoạt động.

1.10. Chi phí tư vấn pháp luật: Là phí phải trả cho các dịch vụ tư vấn pháp luật đối với Quỹ ETF được tính theo tháng, quý hoặc năm.

1.11. Chi phí quản lý khác: Là các chi phí ngoài các chi phí quản lý Quỹ ETF nêu từ Điểm 1.1 đến 1.10 trên cơ sở chấp hành các quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý hoạt động của Quỹ ETF.

2. Để đảm bảo xác định đầy đủ các chi phí quản lý Quỹ ETF phát sinh có liên quan đến kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán, kế toán phải thực hiện trích trước các chi phí quản lý Quỹ ETF theo các nội dung nêu tại Điểm 1 phù hợp với Điều lệ Quỹ ETF hoặc đã được Đại hội Nhà đầu tư thông qua. Việc trích trước chi phí quản lý Quỹ ETF được thực hiện trên các nguyên tắc sau:

2.1. Chi phí quản lý Quỹ ETF có tính chất cố định được xác định trên cơ sở quản lý khối lượng và giá trị tài sản Quỹ ETF tính theo năm tài chính, căn cứ vào giá trị hợp đồng đã ký với tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý Quỹ ETF để xác định tiêu thức phân bổ hợp lý chi phí quản lý Quỹ ETF tính vào kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán. Tiêu thức phân bổ chi phí quản lý Quỹ ETF loại này có thể áp dụng theo phương pháp đường thẳng phân bổ giá trị phí theo thời gian mà tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý Quỹ ETF theo Hợp đồng năm. Ví dụ như đối với phí kiểm toán Quỹ ETF sẽ được phân bổ đều phí này cho các kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán (Tổng giá trị hợp đồng kiểm toán/Tổng số kỳ tính giá trị tài sản ròng trong 1 năm tài chính).

2.2. Chi phí quản lý Quỹ ETF có tính biến động được xác định trên cơ sở tính tỷ lệ trên giá trị các giao dịch hoạt động kinh doanh của Quỹ ETF, trong trường hợp này phí quản lý phân bổ vào kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán sẽ được tính tỷ lệ theo giá trị các giao dịch là cơ sở tính phí quản lý Quỹ ETF đã thực hiện của kỳ. Như chi phí giám sát hoạt động Quỹ ETF, chi phí này được trích trước (dự chi) tính vào chi phí quản lý Quỹ ETF cho mỗi kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) sẽ tính tỷ lệ trên giá trị giao dịch mà hoạt động giám sát của Ngân hàng Giám sát đã thực hiện trong kỳ.

2.3. Chi phí quản lý Quỹ ETF được xác định trên giá trị hợp đồng đã được ký hoặc dự toán chi phí đã được phê duyệt bởi Đại hội Nhà đầu tư. Tính và ghi nhận chi phí quản lý Quỹ ETF của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán trên cơ sở trích trước chi phí trên giá trị hợp đồng hoặc dự toán chi phí và thời gian của kỳ hạch toán. Tiêu thức phân bổ chi phí quản lý Quỹ ETF loại này có thể áp dụng theo phương pháp đường thẳng phân bổ giá trị phí theo thời gian mà tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý Quỹ ETF theo Hợp đồng năm. Như đối với phí soát xét

hoặc kiểm toán Báo cáo tài chính sẽ được phân bổ đều phí này cho các kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán (Tổng giá trị hợp đồng kiểm toán/tổng số kỳ tính giá trị tài sản ròng trong 1 năm tài chính); hoặc chi phí Đại hội Quỹ ETF.

2.4. Đối với chi phí quản lý Quỹ ETF phát sinh theo vụ việc, khi phát sinh chi phí loại này sẽ ghi nhận trực tiếp vào chi phí hoạt động Quỹ ETF ở thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

3. Những chi phí không được tính vào chi phí quản lý Quỹ ETF:

Những chi phí không bao gồm trong nội dung chi phí hoạt động Quỹ ETF đã nêu tại Điểm 1 nêu trên, gồm:

- Lãi, lỗ bán bán các khoản đầu tư và các khoản lập dự phòng tài sản, phải thu khó đòi;

- Chi phí lãi vay;

- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái của Quỹ ETF (Bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);

- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (Thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả Thuế Nhà thầu;

- Phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF và các chi phí khác phát sinh từ việc hoán đổi, bán Chứng chỉ quỹ.

- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

4. Những chi phí được tính vào chi tiêu “Chi phí hoạt động Quỹ ETF” để tính các chi tiêu đánh giá hoạt động Quỹ ETF, như: “Tỷ lệ chi phí hoạt động (%)” và Tốc độ vòng quay danh mục (%)” phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF và theo quy định của Chế độ kế toán Quỹ ETF, gồm:

4.1. Chi phí hoán đổi các khoản đầu tư (TK 6322 - Chi phí giao dịch hoán đổi/mua các khoản đầu tư);

4.2. Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư (TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư);

4.3. Chi phí hoạt động Quỹ ETF (TK 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF);

4.5. Chi phí khác (TK 81101 - Các chi phí khác).

5. Cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí hoạt động Quỹ ETF phát sinh trong kỳ vào TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện) để xác định lợi nhuận của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán của Quỹ ETF.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 642 - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

Bên Nợ:

Các khoản chi phí hoạt động Quỹ ETF phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán).

Bên Có:

Kết chuyển chi phí hoạt động Quỹ ETF phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) sang TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh để xác định lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ của Quỹ ETF (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

Tài khoản này cuối kỳ không có Số dư.

Tài khoản 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF, có 11 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 64201 - Phí quản lý Quỹ ETF:* Phản ánh phí quản lý Quỹ ETF Phải trả Công ty Quản lý quỹ phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64202 - Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF:* Phản ánh phí phải trả cho dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64203 - Phí dịch vụ giám sát:* Phản ánh chi phí phải trả cho dịch vụ giám sát cho Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64204 - Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF:* Phản ánh phí phải trả cho dịch vụ quản trị cho Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64205 - Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng:* Phản ánh chi phí phải trả cho dịch vụ Đại lý chuyển nhượng của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64206 - Các phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF:* Phản ánh các chi phí dịch vụ khác phải trả cho nhà cung cấp của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64207 - Chi phí họp Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ ETF, Ban đại diện quỹ:* Phản ánh chi phí họp Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ ETF, thù lao cho Ban đại diện quỹ phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64208 - Chi phí kiểm toán:* Phản ánh chi phí kiểm toán phát sinh trong kỳ của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64209 - Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF:* Phản ánh chi phí thanh lý tài sản của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ.

- *Tài khoản 64210 - Chi phí tư vấn pháp luật:* Phản ánh chi phí tư vấn pháp luật Quỹ ETF phát sinh trong kỳ, như: Chi phí tư vấn pháp luật trong giai đoạn hoạt động của Quỹ ETF tính chung cho hoạt động Quỹ ETF (không bao gồm các chi phí tư vấn pháp luật của giai đoạn thành lập Quỹ ETF do Công ty Quản lý quỹ chịu trách nhiệm).

- *Tài khoản 64299 - Chi phí quản lý khác:* Phản ánh các chi phí quản lý khác ngoài các chi phí đã kê trên phát sinh trong kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Định kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán phải tiến hành trích trước các chi phí dịch vụ thuộc chi phí hoạt động Quỹ ETF, căn cứ Bảng tính trích trước chi phí hoạt động phải trả của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF

Có TK 335 - Chi phí phải trả (TK 3355 - Trích trước - Chi phí hoạt động Quỹ ETF).

2. Khi phát sinh các chi phí theo vụ việc hàng tháng liên quan đến hoạt động quản lý Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF (TK 64201, 64202, 64203, ..., 64299)

Có các TK 339 - Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF

3. Khi các chi phí liên quan đến hoạt động quản lý Quỹ ETF (Phí quản lý Quỹ, phí dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị quỹ, dịch vụ Đại lý chuyên nhượng, phí hội họp, phí kiểm toán, phí tư vấn pháp luật, chi phí quản lý khác) thực tế phát sinh và chi phí này nhỏ hơn số đã trích trước, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Phần đã trích trước chi phí quản lý Quỹ ETF)

Nợ TK 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF (Phần chênh lệch thiếu so với số đã trích trước về chi phí quản lý Quỹ ETF)

Có TK 339 - Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF (Tổng giá trị phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ về quản lý Quỹ ETF)

4. Kết chuyển chi phí quản lý Quỹ ETF sang Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh Quỹ ETF của kỳ xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

Có TK 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF (TK 64201, 64202, 64203, ..., 64299).

LOẠI TÀI KHOẢN 7 THU NHẬP KHÁC

Loại tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của Quỹ ETF, như: Thu phạt vi phạm hợp đồng, khoản phải thu khó đòi đã xóa sổ nay đòi được, các khoản bồi thường khác,... Loại tài khoản này chỉ phản ánh các khoản thu nhập khác trong kỳ (Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán). Cuối kỳ toàn bộ thu nhập được kết chuyển sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện) và không có Số dư.

Loại Tài khoản Thu nhập khác, có 1 Tài khoản:

Tài khoản 711 - Thu nhập khác.

TÀI KHOẢN 711 THU NHẬP KHÁC

Tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động đầu tư của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 711 - THU NHẬP KHÁC CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Nội dung các khoản thu nhập khác của Quỹ ETF, gồm:

- Thu tiền được phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của Quỹ ETF vi phạm hợp đồng hoặc Bên thế chấp tài sản, kể cả Công ty Quản lý quỹ (do Công ty Quản lý quỹ định giá sai tài sản của Quỹ và phải đền bù cho Quỹ ETF hoặc Nhà đầu tư. Đối với những giá trị đền bù cho những Nhà đầu tư chịu thiệt hại ít hơn một trăm ngàn (100.000) đồng hoặc một giá trị nhỏ hơn theo quy định của Điều lệ Quỹ, thì không phải đền bù thiệt hại cho Nhà đầu tư mà được đưa về Quỹ; hoặc các trường hợp phải đền bù khác theo quy định của pháp luật thành lập và quản lý Quỹ ETF);

- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (Nếu có);

- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và Quỹ ETF đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý") thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản 711 "Thu nhập khác".

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

2. Khi hoàn nhập các khoản đã lập dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư hoặc hoặc phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư hoặc dự phòng phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn, dự phòng phải thu khác khó đòi khác năm tài chính không ghi giảm chi phí hoặc giảm doanh thu mà ghi tăng thu nhập khác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 711 - THU NHẬP KHÁC

Bên Nợ:

Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện);

Bên Có:

Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ;

Ghi nhận số hoàn nhập các khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư hoặc dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư hoặc dự phòng phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn hoặc dự phòng phải thu khác khó đòi khác năm tài chính;

Ghi nhận số hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp khác năm tài chính.

Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" không có Số dư cuối kỳ.

Tài khoản Thu nhập khác, có 02 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 71101 - Các khoản thu nhập khác:* Phản ánh các khoản thu nhập khác của Quỹ ETF;

- *Tài khoản 71102 - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp:* Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá nhận thế chấp khác năm tài chính.

Tài khoản 71102 - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, có 5 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 711021 - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư:* Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư khác năm tài chính.

- Tài khoản 711022 - Hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư: Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư khác năm tài chính.

- Tài khoản 711023 - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn: Phản ánh khoản hoàn nhập phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn khác năm tài chính.

- Tài khoản 711024 - Hoàn nhập dự phòng phải thu khác khó đòi: Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khác khó đòi khác năm tài chính.

- Tài khoản 711025 - Hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp: Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp khác năm tài chính.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Phản ánh các khoản thu tiền phạt đối với Nhà đầu tư hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF, kể cả Công ty Quản lý quỹ do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc các quy định đã được công bố trong Bản cáo bạch về hoạt động phát hành Chứng chỉ quỹ, khi thu phạt các đối tượng này căn cứ vào Thông báo phạt của Công ty Quản lý quỹ đã được Ngân hàng Giám sát xác nhận và xác nhận của bên vi phạm (nếu có), ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Trường hợp Bên đi vay vi phạm Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ký kết với Quỹ ETF (Nếu có) bị phạt theo thỏa thuận trong Hợp đồng. Khi nhận được khoản tiền nộp phạt bằng tiền hoặc bằng Danh mục đầu tư của Bên thế chấp, căn cứ Thông báo về khoản phạt theo Hợp đồng vay của Bên cho vay, Giấy báo có của Ngân hàng Giám sát, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1210: Chi tiết theo các loại đầu tư nhận được)

Có TK 711 - Thu nhập khác (TK 71101 - Các khoản thu nhập khác).

. Khi xử lý nợ và giữ lại tài sản nhận thế chấp cho khoản cho vay Quỹ ETF theo quy định của Hợp đồng vay có tài sản thế chấp, ghi:

Có TK 003 - Tài sản nhận thế chấp

. Khi thực trả tài sản nhận thế chấp cho Bên đi vay khi đảm bảo điều kiện của Hợp đồng vay có tài sản thế chấp, ghi:

Có TK 003 - Tài sản nhận thế chấp

2. Phản ánh tiền bảo hiểm được các tổ chức bảo hiểm bồi thường, căn cứ vào Thông báo bồi thường của tổ chức bảo hiểm có liên quan, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Các khoản chi phí liên quan đến xử lý các thiệt hại đối với những trường hợp đã hoán đổi bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

3. Hạch toán các khoản phải thu khó đòi đã xử lý xóa sổ, nay thu lại được tiền:

- Khi truy thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, căn cứ vào Giấy báo có của Ngân hàng có liên quan, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Đồng thời ghi đơn Bên Có TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" (Tài khoản không trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính).

4. Các khoản hoàn thuế (Thuế TNDN, Thuế Thu nhập cá nhân, thuế khác - Nếu có) được tính vào thu nhập khác, căn cứ vào Thông báo hoàn thuế của cơ quan thuế, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 711 - Thu nhập khác.

5. Khi hoàn nhập các khoản đã lập dự phòng nợ phải thu khó về bán các khoản đầu tư hoặc dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư hoặc dự phòng phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn hoặc dự phòng phải thu khác khó đòi hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp khác năm tài chính, không ghi giảm chi phí hoặc ghi tăng doanh thu như đã hướng dẫn tại TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi hoặc TK 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp mà ghi tăng thu nhập khác. Khi hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi khác năm tài chính, ghi:

Nợ TK 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1391, 1392, 1393, 1399)

Có TK 711 - Thu nhập khác (TK 711021, 711022, 711023, 711024, 711025).

6. Cuối kỳ, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện) của kỳ xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác (TK 71101, 71102).

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

LOẠI TÀI KHOẢN 8 CHI PHÍ KHÁC

Loại tài khoản này phản ánh các khoản chi phí khác ngoài các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư các khoản đầu tư của Quỹ ETF, như: Chi bị phạt hợp đồng, bị phạt thuế, chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp,....

Loại tài khoản này chỉ phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ, cuối kỳ được kết chuyển sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện) và không có Số dư cuối kỳ.

Loại Tài khoản 8 - Chi phí khác, có 02 Tài khoản:

- Tài khoản 811 - Chi phí khác
- Tài khoản 821 - Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

TÀI KHOẢN 811 CHI PHÍ KHÁC

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí phát sinh ngoài các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 811 - CHI PHÍ KHÁC CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chi phí khác của Quỹ ETF gồm:

- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

2. Khi lập dự phòng, và xử lý tổn thất các khoản phải thu khác khó đòi, hoàn nhập dự phòng đã lập trong năm tài chính ghi nhận vào TK 811 - Chi phí khác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 811 - CHI PHÍ KHÁC

Bên Nợ:

Các khoản chi phí khác phát sinh;

Lập dự phòng và xử lý tổn thất các khoản nợ phải thu khác khó đòi.

Bên Có:

Hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khác khó đòi trong năm tài chính;

Khi xác định NAV, hoặc cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” của kỳ xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán Quỹ ETF (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

Tài khoản 811 không có Số dư cuối kỳ.

Tài khoản Chi phí khác, có 02 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 81101 - Các chi phí khác: Phản ánh các khoản chi phí khác của Quỹ ETF;

- Tài khoản 81102 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi: Phản ánh khoản lập dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi phát sinh trong năm tài chính.

Tài khoản 81102 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi, có 2 Tài khoản cấp 3:

- Tài khoản 811021 - Chi phí dự phòng phải thu khác khó đòi: Phản ánh khoản lập dự phòng và hoàn nhập dự phòng phải thu khác khó đòi phát sinh trong năm tài chính.

- Tài khoản 811022 - Xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi: Phản ánh các khoản xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi phát sinh trong năm tài chính.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Kế toán các khoản chi phí khác:

Kế toán các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị phạt thuế, truy nộp thuế, căn cứ vào Thông báo phạt vi phạm của các tổ chức có liên quan hoặc Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Thông báo phạt, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (TK 81101)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

2. Khi lập dự phòng phải thu khác khó đòi phát sinh trong năm tài chính, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (TK 811021)

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1399)

3. Khi xử lý xóa nợ phải thu khác khó đòi đã được thông qua Đại hội Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Phần đã thu được bằng tiền)

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1399: Phần đã lập dự phòng)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (TK 811022: Phần chưa lập dự phòng)

Có TK 138 - Phải thu khác.

4. Khi hoàn nhập khoản lập dự phòng phải thu khác khó đòi trong năm tài chính, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (TK 1399)

Có TK 811 - Chi phí khác (TK 811021)

5. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 811 - Chi phí khác.

TÀI KHOẢN 821 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tài khoản này phản ánh chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Quỹ ETF phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ ETF trong năm tài chính hiện hành. Tài khoản này được sử dụng nếu pháp luật thuế hiện hành quy định Quỹ ETF phải nộp Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp Quỹ ETF xác định phải nộp theo quy định của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Nếu theo quy định của pháp luật thuế hiện hành Quỹ ETF phải chấp hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp để xác định đúng các nghĩa vụ phải nộp và nộp kịp thời vào Ngân sách Nhà nước.

2. Thuế Thu nhập được xác định trên cơ sở Tổng lợi nhuận hoạt động đầu tư trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp cộng (+) điều chỉnh những thu nhập, doanh thu, chi phí phải tính tăng thu nhập chịu thuế (nếu có) và trừ (-) điều chỉnh những thu nhập, doanh thu, chi phí phải tính giảm thu nhập chịu thuế (nếu có) để xác định thu nhập chịu Thuế Thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp

phải nộp được xác định căn cứ vào Tổng thu nhập chịu Thuế Thu nhập doanh nghiệp nhân (x) thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng đối với hoạt động Quỹ ETF (nếu có).

3. Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai Thuế Thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

4. Cuối năm tài chính, căn cứ vào Tờ khai quyết toán thuế, nếu số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

5. Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, Quỹ ETF được hạch toán tăng (hoặc giảm) số Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót.

6. Cuối năm tài chính kế toán phải kết chuyển chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm vào Tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh” để xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện trong năm tài chính (Nếu pháp luật thuế quy định).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 821 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Bên Nợ:

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm;

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.

Bên Có:

- Số Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong năm;

- Số Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại;

- Kết chuyển chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành vào Bên Nợ Tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh” (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

Tài khoản 821 - “Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp” không có Số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Phương pháp ghi chép các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1. Hàng quý, khi xác định Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, kế toán phản ánh số Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp vào ngân sách Nhà nước vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 821- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp).

Khi nộp Thuế Thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

2. Cuối năm tài chính, căn cứ vào số Thuế Thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế hoặc số thuế do cơ quan thuế thông báo phải nộp:

- Nếu số Thuế Thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp, ghi:

Nợ TK 821- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp).

Khi nộp Thuế Thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Nếu số Thuế Thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp)

Có TK 821- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

3. Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, Quỹ được hạch toán tăng (hoặc giảm) số Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

- Trường hợp Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 821 - Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp).

Khi nộp tiền, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Trường hợp số Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Có TK 821 - Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

4. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành, ghi:

- Nếu TK 821 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 821- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Nếu TK 821 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 821- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

LOẠI TÀI KHOẢN 9 XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

TÀI KHOẢN 911 XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Tài khoản này dùng để tính toán, xác định kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ ETF trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ ETF bao gồm: Kết quả lãi, lỗ hoán đổi, bán các khoản đầu tư, kết quả hoạt động đầu tư và kết quả hoạt động khác.

1. Kết quả lãi, lỗ về hoán đổi, bán các khoản đầu tư, gồm: Lãi, lỗ đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lãi, lỗ đã thực hiện về hoán đổi, bán các khoản đầu tư: Là số chênh lệch giữa giá bán và giá hoán đổi các khoản đầu tư bán ra, hoặc thu hồi khi đáo hạn, chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư, chi phí quản lý Quỹ ETF.

Lãi, lỗ đã thực hiện về hoán đổi, bán các khoản đầu tư đã tính đến các khoản dự phòng rủi ro hoặc xử lý tổn thất về tài sản hoặc thu nhập của Quỹ ETF.

Lãi, lỗ chưa thực hiện: Là số chênh lệch giữa giá đánh giá lại tăng và giá đánh giá lại giảm các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đối với các loại đầu tư không có giá trị thị trường tại thời điểm đánh giá lại.

2. Kết quả hoạt động đầu tư: Là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động đầu tư và chi phí đầu tư.

3. Kết quả hoạt động khác: Là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác

4. Kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ ETF còn bị giảm trừ bởi chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Nếu pháp luật thuế quy định).

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác các khoản kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ ETF và các văn bản pháp luật khác có liên quan và Điều lệ quỹ về kết quả kinh doanh đã thực hiện và chưa thực hiện của hoạt động đầu tư Quỹ ETF.

2. Kết quả hoạt động kinh doanh Quỹ ETF phải được hạch toán riêng biệt về xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện và kết quả kinh doanh chưa thực hiện. Đối với kết quả kinh doanh đã thực hiện phải xác định chi tiết theo các kết quả: Lãi, lỗ của hoạt động hoán đổi, bán các khoản đầu tư, hoạt động đầu tư và hoạt động khác. Đối với kết quả kinh doanh chưa thực hiện chỉ xác định về kết quả đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 911 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Bên Nợ:

- Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư;
- Chi phí hoạt động đầu tư;
- Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư;
- Chi phí quản lý hoạt động Quỹ ETF;
- Chi phí khác;
- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Nếu pháp luật thuế quy định);
- Kết chuyển lãi đã thực hiện hoặc chưa thực hiện trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán).

Bên Có:

- Thu nhập về bán các khoản đầu tư;
- Doanh thu hoạt động đầu tư;
- Các khoản thu nhập khác;
- Khoản ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Nếu có);
- Kết chuyển lỗ đã thực hiện hoặc chưa thực hiện trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán).

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển số thu nhập vào Tài khoản Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 511 - Thu nhập

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện và TK 9112 - Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện)

2. Kết chuyển lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư như lỗ bán các khoản đầu tư, chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư, chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư, dự phòng phải thu khó đòi, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện và TK 9112 - Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện)

Có TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư.

3. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động đầu tư, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

4. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động đầu tư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 635 - Chi phí đầu tư

5. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 641 - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư

6. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động Quỹ ETF phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 642 - Chi phí hoạt động Quỹ ETF.

7. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

8. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí khác, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 811 - Chi phí khác.

9. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Nếu pháp luật thuế quy định), ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện)

Có TK 821- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

10. Tính và kết chuyển số lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động kinh doanh trong kỳ (bao gồm cả thu nhập thực hiện và chưa thực hiện), ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

11. Kết chuyển số lỗ hoạt động kinh doanh trong kỳ (bao gồm cả lỗ thực hiện và chưa thực hiện), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

CÁC TÀI KHOẢN KHÔNG TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH LOẠI TÀI KHOẢN 0

Các Tài khoản thuộc loại Tài khoản 0 được sử dụng để theo dõi số hiện có và sự biến động của những tài sản không thuộc sở hữu của Quỹ ETF nên không được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính, như: Tài sản nhận thế chấp hoặc tài sản thuộc sở hữu của Quỹ ETF nhưng đã bị xóa sổ không còn theo dõi trong Báo cáo tình hình tài chính nữa mà được tiếp tục theo dõi trên Tài khoản loại 0, như: Nợ khó đòi đã xử lý để tiếp tục theo dõi khả năng thu được khoản nợ. Ngoài ra, các tài khoản thuộc loại này còn phản ánh một số chỉ tiêu kinh tế hiện đang được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính, nhưng cần theo dõi thêm một số chỉ tiêu khác để phục vụ yêu cầu quản lý của Quỹ ETF, như: Ngoại tệ (Chi tiết theo nguyên tệ) (nếu có), Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành.

Nguyên tắc ghi nhận số hiện có và tình hình biến động của các loại tài sản của các Tài khoản loại 0 theo phương pháp ghi "Đơn", nghĩa là khi ghi sự biến động và tình hình hiện có của một loại tài sản cần theo dõi thì ghi trực tiếp vào một Tài khoản theo nội dung của Tài khoản này mà không ghi quan hệ đối ứng với các Tài khoản khác.

Loại Tài khoản 0, gồm 06 Tài khoản:

Tài khoản 003 - Tài sản nhận thế chấp;

Tài khoản 004 - Nợ khó đòi đã xử lý;

Tài khoản 007 - Ngoại tệ các loại;

Tài khoản 008 - Số lượng chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành;

Tài khoản 009 - Chứng khoán chờ thanh toán.

TÀI KHOẢN 003 TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Tài khoản này phản ánh số lượng và giá trị tài sản nhận thế chấp của Quỹ ETF. Tài sản nhận thế chấp của Quỹ ETF có thể bằng Danh mục đầu tư.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CÀN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài sản nhận thế chấp đối với khoản cho vay của Quỹ ETF (nếu được phép) phải tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành hướng dẫn về thành lập, quản lý hoạt động Quỹ ETF và các pháp luật khác có liên quan.

2. Tài sản nhận thế chấp của Quỹ ETF phải là loại tài sản đảm bảo và có tính thanh khoản cao. Tài sản nhận thế chấp chỉ có thể bao gồm:

- a) Tiền mặt;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ;
- c) Trái phiếu Chính phủ.

3. Giá trị tài sản nhận thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của Quỹ ETF được xác định tối đa bằng 70% giá trị của tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại thời điểm nhận thế chấp.

4. Định kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) phải đánh giá lại các tài sản đã nhận thế chấp của Quỹ ETF theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Nếu không có giá trị trường). Giá chứng khoán sử dụng để đánh giá lại các tài sản nhận thế chấp tương ứng phải ở thời điểm gần nhất của thời điểm đánh giá nhưng không muộn hơn giá đóng cửa của ngày làm việc tiếp theo của kỳ đánh giá lại.

5. Trường hợp giá trị tài sản thế chấp bằng 110% giá trị khoản cho vay của Quỹ ETF theo Hợp đồng vay có tài sản thế chấp, thì Bên thế chấp phải bù đắp thêm tài sản thế chấp theo đúng cam kết của Hợp đồng vay có tài sản thế chấp.

6. Khi quy định tại Điểm 5 nêu trên bị vi phạm do có sự giảm giá của tài sản nhận thế chấp có khả năng gây tổn thất đối với khoản cho vay, phải lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Việc lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp quy định tại TK 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

7. Trường hợp Bên thế chấp tài sản không chấp hành các điều khoản quy định tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp, nếu thu phạt vi phạm Hợp đồng vay có tài sản thế chấp và xử lý tài sản nhận thế chấp để bù đắp tổn thất khoản cho vay. Các khoản thu này sẽ được ghi nhận vào khoản thu khác (Về thu phạt vi phạm Hợp đồng) và ghi giảm tổn thất các khoản cho vay của Quỹ ETF; Đồng thời các khoản đầu tư thu hồi được từ Danh mục đầu tư nhận thế chấp sẽ được ghi giảm tổn thất của khoản cho vay.

8. Quỹ ETF phải quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của Quỹ ETF. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền (Nếu có) chỉ được gửi tại Ngân hàng (ngoại trừ Ngân hàng là Bên đi vay), không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được sử dụng để tái đầu tư.

9. Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của Quỹ ETF. Giá trị các tài sản này không được tính vào giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF.

10. Căn cứ vào chênh lệch đánh giá lại của các tài sản nhận thế chấp để lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp của TK 129 - Dự phòng giảm giá nhận thế chấp hoặc xử lý tổn thất đối với các tài sản của Quỹ ETF có tài sản nhận thế chấp..

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 003 - TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Bên Nợ:

Số lượng và giá trị tài sản nhận thế chấp đảm bảo cho khoản vay của Quỹ ETF (Nếu có). Việc cho vay và nhận tài sản đảm bảo cho khoản vay của Quỹ ETF phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn và quản lý Quỹ ETF.

Bên Có:

- Xử lý tài sản nhận thế chấp theo thỏa thuận của Hợp đồng đảm bảo khoản vay ký giữa Công ty Quản lý quỹ và Bên thế chấp khi vi phạm Hợp đồng;

- Trả lại Bên thế chấp tài sản đảm bảo khi kết thúc Hợp đồng.

Số dư Bên Nợ:

Số lượng và giá trị tài sản nhận thế chấp còn đang cầm giữ của Bên thế chấp.

Kế toán Tài khoản này phải theo dõi chi tiết cho từng loại tài sản nhận thế chấp cả về số lượng và giá trị.

Tài khoản 003 - Tài sản nhận thế chấp, có 02 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 00301 - Giá trị tài sản nhận thế chấp;

- Tài khoản 00302 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp.

- Tài khoản 00301 - Giá trị tài sản nhận thế chấp gồm 3 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 003011 - Tài sản nhận thế chấp bằng tiền:* Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản nhận thế chấp bằng tiền;

- *Tài khoản 003012 - Tài sản nhận thế chấp bằng trái phiếu niêm yết*: Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản nhận thế chấp bằng trái phiếu, như: Trái phiếu Chính phủ. Loại trái phiếu nhận thế chấp phải đảm bảo các điều kiện về tài sản nhận thế chấp theo quy định của pháp luật Chứng khoán và phù hợp với Điều lệ Quỹ.

- *Tài khoản 003013 - Tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ*: Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ. Loại công cụ thị trường tiền tệ nhận thế chấp phải đảm bảo các điều kiện về tài sản nhận thế chấp theo quy định của pháp luật Chứng khoán và phù hợp với Điều lệ Quỹ.

- Tài khoản 00302 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp, gồm 3 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 003021 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp bằng tiền*: Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản nhận thế chấp bằng tiền trong trường hợp tiền nhận thế chấp gửi vào Ngân hàng không đảm bảo;

- *Tài khoản 003022 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp bằng trái phiếu niêm yết*: Tài khoản này phản ánh chênh lệch đánh giá lại tài sản nhận thế chấp bằng trái phiếu, như: Trái phiếu Chính phủ. Loại trái phiếu nhận thế chấp phải đảm bảo các điều kiện về tài sản nhận thế chấp theo quy định của pháp luật Chứng khoán và phù hợp với Điều lệ Quỹ.

Quỹ ETF chi tiết Tài khoản 003022 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp bằng trái phiếu niêm yết: Theo Nhóm, loại tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ

- *Tài khoản 003023 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ*: Tài khoản này phản ánh chênh lệch đánh giá lại tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ. Loại công cụ thị trường tiền tệ nhận thế chấp phải đảm bảo các điều kiện về tài sản nhận thế chấp theo quy định của pháp luật Chứng khoán và phù hợp với Điều lệ Quỹ.

Quỹ ETF chi tiết Tài khoản 003023 - Đánh giá lại tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ: Theo Nhóm, loại tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ.

TÀI KHOẢN 004 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Tài khoản này phản ánh các khoản nợ phải thu khó đòi, các khoản cho vay gốc, kể cả lãi cho vay (Nếu có), đem thế chấp không đòi được, đã được xử lý, nhưng cần theo dõi để tiếp tục đòi nợ. Các khoản nợ khó đòi, các khoản gốc cho

vay, đem thế chấp không đòi được tuy đã được xử lý không tiếp tục theo dõi và trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính nhưng không có nghĩa là xóa bỏ khoản nợ đó, tùy theo quy định hiện hành mà theo dõi để truy thu sau này nếu tình hình tài chính của người mắc nợ có thay đổi. Các khoản nợ đã xử lý tiếp tục theo dõi trên Tài khoản 004 - Nợ khó đòi đã xử lý trong thời gian tối thiểu 10 năm hoặc theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 004 - NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Bên Nợ:

Số nợ khó đòi đã được xóa sổ trong Báo cáo tình hình tài chính để tiếp tục theo dõi ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Bên Có:

- Số đã thu được về các khoản nợ khó đòi;
- Số nợ khó đòi được xóa sổ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, không phải theo dõi trên Báo cáo tình hình tài chính.

Số dư Bên Nợ:

Số còn phải thu về nợ khó đòi cần tiếp tục theo dõi.

Khi thu được khoản nợ khó đòi đã được xử lý thì ghi tăng thu nhập khác của Quỹ ETF (nghiệp vụ trong Báo cáo tình hình tài chính), đồng thời ghi Có Tài khoản 004 "Nợ khó đòi đã xử lý".

Kế toán chi tiết tài khoản này phải theo dõi cho từng người nợ và từng khoản nợ.

TÀI KHOẢN 007 NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

Tài khoản này phản ánh tình hình thu, chi, còn lại theo nguyên tệ của từng loại ngoại tệ ở Quỹ ETF.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 007 - NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

Bên Nợ: Số ngoại tệ thu vào (Nguyên tệ).

Bên Có: Số ngoại tệ xuất ra (Nguyên tệ).

Số dư Bên Nợ: Số ngoại tệ còn lại (Nguyên tệ).

Trên tài khoản này không quy đổi các đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam.

Kế toán chi tiết Tài khoản 007 theo từng loại ngoại tệ.